

BẢNG GHI KẾT QUẢ HỌC PHẦN

Học kỳ:3; Năm học: 2023 - 2024

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
1	22D4040006	Ngân Phương Thế	Anh	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BC01	BC
2	21A5010274	Nguyễn Hoàng	Anh	3	8	9	7.6	B		HK3.24.BC01	BC
3	20L3190007	Trần Thị Ngọc	Anh	10	9	6	7.4	B		HK3.24.BC01	BC
4	21D4040046	Hồ Thị Nguyệt	Ánh	7	7	7	7.0	B		HK3.24.BC01	BC
5	22D4040011	Phan Thị Thanh	Châu	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BC01	BC
6	21F7050014	Dương Xuân	Chương	1	3	0	0.8	F	vắng	HK3.24.BC01	BC
7	22D4040013	Trần Thị Xuân	Cúc	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BC01	BC
8	21A5010123	Hoàng Khánh	Cường	1	2	0	0.6	F	vắng	HK3.24.BC01	BC
9	22D4040014	Ngô Văn Quốc	Cường	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BC01	BC
10	20T6100074	Nguyễn Thành	Đạt	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC01	BC
11	21Y3070011	Vũ Tuấn	Đạt	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BC01	BC
12	21D4080002	Dương Thị	Dịu	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BC01	BC
13	22A5020806	Hoàng Đường Thiên	Đức	3	9	10	8.4	B		HK3.24.BC01	BC
14	21K4280046	Trần Xuân	Dương	3	9	9	7.8	B		HK3.24.BC01	BC
15	22D4040018	Võ Thị Mỹ	Duyên	7	10	10	9.4	A		HK3.24.BC01	BC
16	22S9010043	Lê Ngọc Nam	Giang	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BC01	BC
17	22F7560023	Mai Thị	Giang	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC01	BC
18	22D4040021	Đặng Hữu	Giáp	7	8	8	7.8	B		HK3.24.BC01	BC
19	22I1020066	Hồ Thị	Hà	7	5	8	7.2	B		HK3.24.BC01	BC
20	20K4050147	Lê Thị Việt	Hà	1	8	9	7.2	B		HK3.24.BC01	BC
21	21D4010222	Nguyễn Thế	Hải	5	8	8	7.4	B		HK3.24.BC01	BC
22	21D4080003	Dương Đình Diễm	Hằng	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC01	BC
23	22D4010043	Nguyễn Thị Thu	Hằng	5	4	6	5.4	D		HK3.24.BC01	BC

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
24	22D4040023	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	10	6	8	8.0	B		HK3.24.BC01	BC
25	21D4010233	Trần Nguyễn Thu	Hiền	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC01	BC
26	18Y3061015	14 Hoàng	Hoàng	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BC01	BC
27	20A5020735	Nguyễn Văn	Hoàng	3	4	7	5.6	C		HK3.24.BC01	BC
28	21D4080023	Nguyễn Văn	Hoàng	3	7	7	6.2	C		HK3.24.BC01	BC
29	21D4080090	Nguyễn Văn	Hoàng	10	9	8	8.6	A		HK3.24.BC01	BC
30	21T1020886	Hắc Thị Thu	Hồng	4	6	6	5.6	C		HK3.24.BC01	BC
31	20L4030002	Ngô Thanh	Hưng	1	3	0	0.8	F	vắng	HK3.24.BC01	BC
32	21F7560119	Ngô Thị Ngọc	Huyền	1	2	0	0.6	F	vắng	HK3.24.BC01	BC
33	21F7510526	Nguyễn Thị Thu	Huyền	3	7	6	5.6	C		HK3.24.BC01	BC
34	21T1020432	Nguyễn Hưng Vĩnh	Kha	1	3	0	0.8	F	vắng	HK3.24.BC01	BC
35	21K4020345	Hồ Sỹ	Phú	3	7	7	6.2	C		HK3.24.BC01	BC
36	14T6041003	Dương Công	Phước	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BC01	BC
1	20F7550194	Nguyễn Thị Minh	Ánh	6	7	8	7.4	B		HK3.24.BC02	BC
2	21D4080024	Nguyễn Văn Việt	Hoàng	8	9	10	9.4	A		HK3.24.BC02	BC
3	20A5010392	Ksor	Khôi	10	10	10	10.0	A		HK3.24.BC02	BC
4	22F7560054	La Thúy	Kiều	10	9	8	8.6	A		HK3.24.BC02	BC
5	22D4040031	Phạm Thị Hoài	Kim	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC02	BC
6	19A5021419	Hồ Ngọc	Lâm	10	7	8	8.2	B		HK3.24.BC02	BC
7	22D4040114	Nguyễn Thị Thu	Lan	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC02	BC
8	22D4040117	Dương Vy	Linh	10	6	7	7.4	B		HK3.24.BC02	BC
9	21K4010190	Lê Vũ Nhật	Linh	8	7	8	7.8	B		HK3.24.BC02	BC
10	22D4040121	Nguyễn Khánh	Linh	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BC02	BC
11	22D4040119	Trần Ngọc Khánh	Linh	10	7	8	8.2	B		HK3.24.BC02	BC
12	20D4040263	Đặng Nguyễn Hoàng	Long	6	9	9	8.4	B		HK3.24.BC02	BC
13	22K4280103	Phan Hiền	Mai	8	6	8	7.6	B		HK3.24.BC02	BC
14	20F7040055	Võ Thị Trà	My	10	10	10	10.0	A		HK3.24.BC02	BC
15	22K4030055	Phan Thị Cẩm	My	6	7	7	6.8	C		HK3.24.BC02	BC
16	21F7510118	Hồ Thị Lam	Nghi	6	8	9	8.2	B		HK3.24.BC02	BC
17	21D4080042	Phan Dương Trung	Nguyên	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC02	BC

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
18	21D4010401	Nguyễn Văn	Nhân	10	8	9	9.0	A		HK3.24.BC02	BC
19	22S9010242	Hồ Nguyễn Yên	Nhi	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC02	BC
20	20S9010607	Mai Nguyễn Yên	Nhi	0	0	0	0.0	F		HK3.24.BC02	BC
21	22D4040047	Nguyễn Danh Yên	Nhi	10	9	8	8.6	A		HK3.24.BC02	BC
22	22F7010138	Trần Thị Yên	Nhi	6	8	7	7.0	B		HK3.24.BC02	BC
23	22F7540200	Lý Hà Tâm	Như	10	10	10	10.0	A		HK3.24.BC02	BC
24	22L3180028	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	8	6	7	7.0	B		HK3.24.BC02	BC
25	22D4040049	Trần Thị Quỳnh	Như	6	8	5	5.8	C		HK3.24.BC02	BC
26	21D4080092	Cao Thị Khánh	Như	10	9	9	9.2	A		HK3.24.BC02	BC
27	21D4010444	Nguyễn Văn	Nhựt	10	10	10	10.0	A		HK3.24.BC02	BC
28	22S1010143	Hồ Thị Nhật	Ny	10	9	9	9.2	A		HK3.24.BC02	BC
29	22D4040052	Trần Thị	Ny	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC02	BC
30	21L3080063	Nguyễn Hồng	Phong	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC02	BC
31	20L4030009	Hồ Hữu	Phúc	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC02	BC
32	21S7060005	Trần Thị Tâm	Phúc	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC02	BC
33	22D4040057	Phạm Thu	Phương	10	6	8	8.0	B		HK3.24.BC02	BC
34	22D4040131	Trần Thị	Phượng	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC02	BC
35	20F7010224	Võ Hoàng	Quân	6	4	7	6.2	C		HK3.24.BC02	BC
36	21K4130077	Hoàng Thị Bích	Tâm	8	5	7	6.8	C		HK3.24.BC02	BC
37	20K4100027	Dương Minh	Tuấn	8	8	7	7.4	B		HK3.24.BC02	BC
38	20A5020887	Hoàng Nguyên Bảo	Ngọc	8	7	7	7.2	B		HK3.24.BC02	BC
1	22D4040065	Trương Thái	Sơn	10	5	8	7.8	B		HK3.24.BC03.N2	BC
2	21A5021300	Phan Viết Tuấn	Kiệt	8	5	8	7.4	B		HK3.24.BC03.N2	BC
1	22A5010684	Rơ Châm	Phyui	10	8	9	9.0	A		HK3.24.BC03.N1	BC
2	22T1020377	Phan Xuân	Quý	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC03.N1	BC
3	17L3081104	Trương Trọng	Quý	7	8	9	8.4	B		HK3.24.BC03.N1	BC
4	21D4080059	Phan Diễm	Quỳnh	10	9	9	9.2	A		HK3.24.BC03.N1	BC
5	21Y3070073	Nguyễn Hoàn	Tài	1	2	0	0.6	F	vắng	HK3.24.BC03.N1	BC
6	21A5021275	Hoàng Mỹ	Tâm	7	4	6	5.8	C		HK3.24.BC03.N1	BC
7	22D4040068	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10	6	8	8.0	B		HK3.24.BC03.N1	BC

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
8	22D4010175	Hồ Lê Nguyên	Thảo	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC03.N1	BC
9	22S6010115	Nguyễn Hoàng Thanh	Thảo	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC03.N1	BC
10	21F7510931	Nguyễn Thị	Thảo	7	8	7	7.2	B		HK3.24.BC03.N1	BC
11	22F7540394	Nguyễn Thị Hương	Thảo	3	9	9	7.8	B		HK3.24.BC03.N1	BC
12	22F7560118	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC03.N1	BC
13	21D4080068	Nguyễn Phước	Thịnh	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC03.N1	BC
14	21A5011146	Nguyễn Hải	Thước	8	7	8	7.8	B		HK3.24.BC03.N1	BC
15	22D4010193	Trần Thị Mỹ	Thủy	9	7	7	7.4	B		HK3.24.BC03.N1	BC
16	22D4040138	Trần Thị Như	Thủy	8	8	9	8.6	A		HK3.24.BC03.N1	BC
3	21F7560051	Nguyễn Thị	Thúy	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC03.N2	BC
4	22D4040082	Lê Phước Ngọc	Trâm	10	5	7	7.2	B		HK3.24.BC03.N2	BC
5	21D4080074	Phan Thị	Trâm	10	5	8	7.8	B		HK3.24.BC03.N2	BC
6	21D4080006	Hoàng Nguyễn Bảo	Trân	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC03.N2	BC
7	22L3180041	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	8	6	7	7.0	B		HK3.24.BC03.N2	BC
8	19D4051548	Trần Thị Phương	Trinh	10	9	9	9.2	A		HK3.24.BC03.N2	BC
9	22L4050007	Đào Văn	Trọng	10	9	8	8.6	A		HK3.24.BC03.N2	BC
10	22D4040089	Trần Thanh	Trúc	10	7	8	8.2	B		HK3.24.BC03.N2	BC
11	21F7510239	Trần Quang	Trung	10	9	7	8.0	B		HK3.24.BC03.N2	BC
12	20F7540544	Trương Thanh	Tú	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC03.N2	BC
13	22D4040092	Hoàng Lê Ngọc	Tùng	10	8	10	9.6	A		HK3.24.BC03.N2	BC
14	21D4010114	Nguyễn Thị Thúy	Vân	6	7	8	7.4	B		HK3.24.BC03.N2	BC
15	22F7560161	Nông Thị	Vi	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC03.N2	BC
16	21D4010604	Mai Xuân	Vũ	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC03.N2	BC
17	21D4040277	Trần Thị Huyền	Vy	4	9	7	6.8	C		HK3.24.BC03.N2	BC
18	22D4040100	Phạm Như	Xuân	9	8	7	7.6	B		HK3.24.BC03.N2	BC
19	22D4040101	Phạm Thị Thu	Yến	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC03.N2	BC
1	21F7510073	Nguyễn Khánh	Huyền	1	9	8	6.8	C		HK3.24.BC04.N1	BC
2	21Y3040016	Cao Hoàng Phương	Anh	10	9	7	8.0	B		HK3.24.BC04.N1	BC
3	20K4010015	Hoàng Thị Ngọc	Anh	7	6	7	6.8	C		HK3.24.BC04.N1	BC
4	21F7510013	Ngô Diễm Quỳnh	Anh	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC04.N1	BC

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
5	19A5011207	Trần Hoàng	Anh	7	7	6	6.4	C		HK3.24.BC04.N1	BC
6	21D4060059	Trần Tâm	Anh	7	5	5	5.4	D		HK3.24.BC04.N1	BC
7	22Y3050010	Võ Ngọc	Ánh	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC04.N1	BC
8	21L3080122	Nguyễn Văn	Cận	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC04.N1	BC
9	20F7560192	Thái Thị Minh	Châu	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC04.N1	BC
10	22Y3040010	Nguyễn Viết Quỳnh	Đan	4	6	6	5.6	C		HK3.24.BC04.N1	BC
11	21K4010115	Nguyễn Công	Danh	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC04.N1	BC
12	21D4060008	Nguyễn Thành	Đạt	8	7	8	7.8	B		HK3.24.BC04.N1	BC
13	22F7540353	Phạm Thị	Địu	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC04.N1	BC
14	22K4030016	Nguyễn Thị Thuý	Dương	7	6	7	6.8	C		HK3.24.BC04.N1	BC
15	20F7560014	Hồ Thị Mỹ	Duyên	4	6	7	6.2	C		HK3.24.BC04.N1	BC
16	22Y3040025	Nguyễn Thị	Hà	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BC04.N1	BC
17	20F7060071	Phạm Thị Hồng	Hạnh	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BC04.N1	BC
1	21K4050190	Ngô Thị Kim	Huệ	6	5	6	5.8	C		HK3.24.BC04.N2	BC
2	21T6050010	Châu Thị Diễm	Hương	8	7	5	6.0	C		HK3.24.BC04.N2	BC
3	21D4060016	Trương Đình	Huy	8	8	7	7.4	B		HK3.24.BC04.N2	BC
4	20F7560107	Lê Châu Khánh	Huyền	5	7	8	7.2	B		HK3.24.BC04.N2	BC
5	21D4070003	Trần Đoàn Quốc	Khánh	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BC04.N2	BC
6	21D4060017	Lê Nguyễn Gia	Khiêm	9	10	8	8.6	A		HK3.24.BC04.N2	BC
7	20A5010099	Trần Lê Hạnh	Lan	4	5	6	5.4	D		HK3.24.BC04.N2	BC
8	21A5020705	Lê Thị Khánh	Linh	8	6	6	6.4	C		HK3.24.BC04.N2	BC
9	20F7560031	Nguyễn Duy Thị Kh	Linh	9	8	8	8.2	B		HK3.24.BC04.N2	BC
10	21K4050264	Nguyễn Thị Mai	Linh	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BC04.N2	BC
11	20L3070029	Nguyễn Trương Phú	Lộc	10	10	9	9.4	A		HK3.24.BC04.N2	BC
12	21A5020730	Nguyễn Công Hoàng	Long	8	6	7	7.0	B		HK3.24.BC04.N2	BC
13	21D4070004	Phan Thanh	Long	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC04.N2	BC
14	21D4010349	Hoàng Thị Phương	Mai	9	8	8	8.2	B		HK3.24.BC04.N2	BC
15	21E1020016	Nguyễn Lê Trọng	Mạnh	9	7	7	7.4	B		HK3.24.BC04.N2	BC
1	22F7010015	Lê Ngọc Thuý	Anh	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BC05	BC
2	21D4060003	Trương Thị Ngọc	Anh	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC05	BC

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
3	21K4070022	Trần Thái	Bảo	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BC05	BC
4	21D4060005	Đặng Thị Ngọc	Bích	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC05	BC
5	22F7010025	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	7	5	5	5.4	D		HK3.24.BC05	BC
6	21F7510388	Vương Lê Tiến	Đạt	4	8	7	6.6	C		HK3.24.BC05	BC
7	20T1020360	Lê Tiến	Hào	7	7	6	6.4	C		HK3.24.BC05	BC
8	22A5020578	Ngô Nguyễn Thị Th	Hảo	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC05	BC
9	22F7010068	Nguyễn Thảo	Hiền	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BC05	BC
10	21T6050094	Nguyễn Xuân	Hiếu	7	5	7	6.6	C		HK3.24.BC05	BC
11	22K4220019	Lê Thị Mỹ	Linh	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BC05	BC
12	22F7540135	Nguyễn Thuỳ	Linh	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC05	BC
13	22F7550064	Võ Trần Khánh	Linh	6	8	8	7.6	B		HK3.24.BC05	BC
14	22T1080045	Mai Bảo	Long	6	6	7	6.6	C		HK3.24.BC05	BC
15	22L1030010	Hoàng Thu	Mai	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC05	BC
16	21K4270045	Lê Viết Quang	Minh	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC05	BC
17	21K4050313	Nguyễn Ngọc Diễm	My	7	7	6	6.4	C		HK3.24.BC05	BC
18	20F7510220	Trần Thị Huyền	My	4	6	6	5.6	C		HK3.24.BC05	BC
19	21D4060131	Nguyễn Thúc	Nam	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC05	BC
20	21T6050230	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngân	10	7	5	6.4	C		HK3.24.BC05	BC
21	22S6010070	Võ Thảo	Ngân	10	7	5	6.4	C		HK3.24.BC05	BC
22	21D4010124	Lương Hoài	Ngọc	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BC05	BC
23	21F7550229	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BC05	BC
24	22K4160073	Hà Thị Thanh	Nhàn	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BC05	BC
25	21I1010009	Phan Võ Minh	Nhân	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BC05	BC
26	20L3070084	Phùng Thanh	Nhân	1	7	7	5.8	C		HK3.24.BC05	BC
27	21F7060008	Hà Thị Tuyết	Nhi	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC05	BC
28	21D4060141	Hoàng Thị Hồng	Nhi	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC05	BC
29	21D4060023	Nguyễn Phan Uyên	Nhi	10	6	7	7.4	B		HK3.24.BC05	BC
30	20F7560260	Phạm Thị Quỳnh	Nhi	4	6	6	5.6	C		HK3.24.BC05	BC
31	20K4090236	Nguyễn Thị Phương	Nhi	4	5	8	6.6	C		HK3.24.BC05	BC
32	22K4050287	Nguyễn Thị Xuân	Ni	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BC05	BC

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
33	21T6100051	Trần Thị Tiểu	Ny	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BC05	BC
34	22F7540484	Trần Thị Thanh	Phương	10	5	7	7.2	B		HK3.24.BC05	BC
35	21D4060163	Bùi Hữu	Quốc	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BC05	BC
36	21L3080159	Trần Duy	Quốc	4	8	6	6.0	C		HK3.24.BC05	BC
37	21D4060028	Trần Thanh	Quyền	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BC05	BC
38	21F7510852	Hoàng Thị Như	Quỳnh	9	6	6	6.6	C		HK3.24.BC05	BC
1	21F7510848	Huỳnh Diễm	Quỳnh	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC06	BC
2	22K4080060	Phạm Văn	Sĩ	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC06	BC
3	21D4060032	Nguyễn Thị	Sương	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BC06	BC
4	21L3080081	Nguyễn Văn	Tài	10	9	9	9.2	A		HK3.24.BC06	BC
5	21A5021015	Trần Mai Tuấn	Tâm	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC06	BC
6	21D4060170	Trần Thị Kiến	Tâm	8	8	8	8.0	B		HK3.24.BC06	BC
7	22S6010109	Nguyễn Thị	Thanh	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BC06	BC
8	22F7530041	Phạm Duy	Thanh	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC06	BC
9	22F7540492	Trần Thị	Thảo	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC06	BC
10	19L3071127	Dương Văn	Thêm	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BC06	BC
11	21D4060035	Đặng Ngọc	Thiện	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BC06	BC
12	18T1021305	Nguyễn Đình Toàn	Thịnh	6	8	7	7.0	B		HK3.24.BC06	BC
13	20L1040047	Nguyễn Hữu Bảo	Thịnh	8	9	9	8.8	A		HK3.24.BC06	BC
14	21D4060177	Hồ Thị Hoài	Thu	10	9	7	8.0	B		HK3.24.BC06	BC
15	21K4070241	Hoàng Kim Diệu	Thư	4	9	5	5.6	C		HK3.24.BC06	BC
16	21F7510949	Nguyễn Lương Bảo	Thư	8	7	5	6.0	C		HK3.24.BC06	BC
17	21A5011133	Phạm Hoàng Anh	Thư	6	8	7	7.0	B		HK3.24.BC06	BC
18	21D4060036	Phạm Văn	Thượng	6	9	10	9.0	A		HK3.24.BC06	BC
19	21F7510982	Đào Thị Á	Tiên	8	7	7	7.2	B		HK3.24.BC06	BC
20	21L3080162	Mai Thuỷ	Tiên	4	5	8	6.6	C		HK3.24.BC06	BC
21	21D4060037	Nguyễn Thị Khánh	Tiên	10	7	8	8.2	B		HK3.24.BC06	BC
22	16L1041061	Tôn Thất	Tĩnh	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BC06	BC
23	21D4060048	Lê Hữu	Tĩnh	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC06	BC
24	21A5010318	Nguyễn Thuỳ	Trang	4	8	8	7.2	B		HK3.24.BC06	BC

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
25	22K4020352	Lê Thuỳ	Trình	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC06	BC
26	21K4090334	Huỳnh Thị Xuân	Trúc	8	9	7	7.6	B		HK3.24.BC06	BC
27	20I1010056	Mai Đức	Trung	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC06	BC
28	19K4021562	Nguyễn Thanh	Trung	4	9	8	7.4	B		HK3.24.BC06	BC
29	21T1020094	Đoàn Anh	Tú	4	7	7	6.4	C		HK3.24.BC06	BC
30	21D4060203	Phan Minh	Tuấn	6	8	9	8.2	B		HK3.24.BC06	BC
31	21D4060204	Nguyễn Đình	Tuấn	4	9	9	8.0	B		HK3.24.BC06	BC
32	21D4060210	Nguyễn Long	Vũ	10	7	9	8.8	A		HK3.24.BC06	BC
33	21L3080118	Nguyễn Anh	Vũ	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BC06	BC
34	21F7511125	Hồ Nguyễn Khánh	Vy	9	5	5	5.8	C		HK3.24.BC06	BC
35	21T6050039	Nguyễn Phương Túc	Vy	9	5	7	7.0	B		HK3.24.BC06	BC
36	21Y3050174	Nguyễn Thị Như	Ý	10	7	8	8.2	B		HK3.24.BC06	BC
37	21D4060050	Đặng Thị	Yến	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BC06	BC
38	21Y3010429	Lê Thị Hải	Yến	10	9	10	9.8	A		HK3.24.BC06	BC
1	22F7510707	Võ Lan	Anh	10	4	5	5.8	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
2	22Y3050010	Võ Ngọc	Ánh	10	5	7	7.2	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
3	22T3030001	Hoàng Ngọc	Bửu	7	5	7	6.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
4	21A5020387	Trần Thị Hà	Chi	10	4	6	6.4	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
5	20K4050087	Bùi Thị Kim	Chi	0	0	0	0.0	F		HK3.24.BĐ01	BĐ
6	21L4010057	Lê Thành	Chung	10	5	8	7.8	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
7	21D4010179	Trần Văn	Cường	7	6	9	8.0	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
8	20A5010678	Đặng Quốc	Cường	10	5	5	6.0	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
9	22Y3040010	Nguyễn Viết Quỳnh	Dan	7	5	5	5.4	D		HK3.24.BĐ01	BĐ
10	18L1041013	Dương Hồng	Đức	7	5	7	6.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
11	20D4040156	Huỳnh Tâm	Đức	7	5	6	6.0	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
12	18K4051070	Lê Viết	Đức	7	5	7	6.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
13	18K4161005	Tổng Lê Phước	Đức	7	10	5	6.4	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
14	21K4010126	Lê Văn Anh	Dũng	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
15	19L1031014	Phan Ngọc	Dương	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
16	21L3080017	Nguyễn Nhất	Duy	10	6	8	8.0	B		HK3.24.BĐ01	BĐ

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
17	21I1020013	Đỗ Hoàng	Giang	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
18	22Y3040025	Nguyễn Thị	Hà	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
19	20S5010008	Phan Thị Ngân	Hà	7	7	7	7.0	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
20	22F7550035	Nguyễn Thị Thu	Hằng	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
21	21D4040004	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
22	21K4010147	Lê Đức	Hiền	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
23	21D4040094	Nguyễn Quốc	Hùng	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
24	21K4010157	Nguyễn Mạnh	Hùng	7	7	5	5.8	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
25	21A5010278	Phạm Ngọc Quốc	Huy	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
26	21A5020629	Trịnh Mỹ Khánh	Huyền	10	5	6	6.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
27	21L3080032	Lê Văn Vũ	Khuê	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
28	21D4040006	Nguyễn Ngọc Phuong	Linh	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
29	16T1041041	Nguyễn Ngọc Bảo	Long	10	5	7	7.2	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
30	20S6010093	Trần Thị Tuyết	Nga	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
31	22K4270039	Hồ Thị Mỹ	Ngân	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
32	21A5020803	Lê Trần Phương	Nghi	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
33	20K4040057	Hồ Đắc Bảo	Ngọc	7	8	7	7.2	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
34	22K4160070	Nguyễn Trần Hồng	Ngọc	10	5	7	7.2	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
35	21L3180008	Phan Đăng Mỹ	Ngọc	7	5	5	5.4	D		HK3.24.BĐ01	BĐ
36	21T1020539	Lê Đình	Nguyên	10	5	7	7.2	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
37	21A5010253	Nguyễn Lê Hoàng	Nguyên	7	5	7	6.6	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
38	20L3020004	Hồ Đắc	Nhân	7	8	9	8.4	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
39	20A5020906	Nguyễn Hồ Thành	Nhân	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BĐ01	BĐ
40	19T3071006	Nguyễn Hoàng	Nhân	7	7	9	8.2	B		HK3.24.BĐ01	BĐ
41	22A5010647	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	0	0	0	0.0	F		HK3.24.BĐ01	BĐ
1	21T1020212	Văn Huỳnh Tường	An	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
2	21S3010017	Trần Văn	Chiến	1	4	5	4.0	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
3	20T1020024	Kiều Phúc	Hải	7	3	7	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
4	21T1020035	Trần Văn	Huy	10	3	6	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
5	19T6091038	Ngô Thị Mỹ	Huyền	1	7	5	4.6	D		HK3.24.BĐ02	BĐ

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
6	20K4160040	Nguyễn Hoàng	Long	10	3	9	8.0	B		HK3.24.BĐ02	BĐ
7	20L3020015	Cao Văn	Minh	2	10	9	7.8	B		HK3.24.BĐ02	BĐ
8	20T1020204	Nguyễn Nhật	Minh	4	5	8	6.6	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
9	22A5020676	Trần Nguyễn Bằng	Nhi	8	5	6	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
10	21A5020912	Lê Thị	Phong	2	5	5	4.4	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
11	21A5020192	Nguyễn Xuân	Quang	4	9	6	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
12	21D4040014	Huỳnh Thị Thu	Sương	8	5	5	5.6	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
13	22S1030066	Châu Đình	Tài	4	3	8	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
14	21A5020089	Nguyễn Tấn	Tài	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
15	21L4010227	Nguyễn	Tân	2	2	7	5.0	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
16	19K4151078	Nguyễn Ngọc	Tân	7	6	7	6.8	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
17	21L3080085	Vương Hưng	Tân	7	4	8	7.0	B		HK3.24.BĐ02	BĐ
18	21A5010174	Trần Minh	Thắng	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BĐ02	BĐ
19	20T3030011	Dương Văn Nguyễn	Thành	8	7	8	7.8	B		HK3.24.BĐ02	BĐ
20	21K4020400	Ngô Công Minh	Thành	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BĐ02	BĐ
21	21K4050544	Phan Thị	Thảo	1	6	6	5.0	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
22	21L3180011	Nguyễn Thị Thu	Thảo	5	3	6	5.2	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
23	20K4020606	Hoàng	Thịnh	7	9	6	6.8	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
24	20D4040411	Lê Văn	Thông	10	6	7	7.4	B		HK3.24.BĐ02	BĐ
25	21S5040085	Hồ Thị Thanh	Thư	1	7	5	4.6	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
26	21F7510951	Tôn Nữ Anh	Thư	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
27	21T6100064	Y	Thư	1	7	8	6.4	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
28	21D4040235	Từ Hồ Lê	Thuỷ	7	9	5	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
29	21D4040240	Nguyễn Thị Hà	Tiên	10	10	8	8.8	A		HK3.24.BĐ02	BĐ
30	21T1020193	Đỗ Phạm Minh	Tiên	7	3	5	5.0	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
31	21T1020086	Lê Trung	Tín	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
32	21D4040246	Phan Gia	Trâm	8	3	6	5.8	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
33	21K4090324	Hoàng Văn	Trí	7	5	5	5.4	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
34	19K4021562	Nguyễn Thanh	Trung	1	5	7	5.4	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
35	19L3071154	Lưu Đức	Tuấn	1	7	5	4.6	D		HK3.24.BĐ02	BĐ

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
36	21E1010010	Trần Minh	Tuấn	10	7	5	6.4	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
37	19L3071157	Hà Văn Vĩnh	Tường	0	5	0	1.0	F	KĐĐK	HK3.24.BĐ02	BĐ
38	21T1020828	Võ Nguyễn Huyền	Vi	4	9	5	5.6	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
39	22F7510550	Nguyễn Thị	Xuân	4	7	6	5.8	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
40	21D4010614	Đoàn Thanh	Xuân	5	7	5	5.4	D		HK3.24.BĐ02	BĐ
41	21Y3050174	Nguyễn Thị Như	Ý	7	6	9	8.0	B		HK3.24.BĐ02	BĐ
42	21Y3010429	Lê Thị Hải	Yến	8	4	6	6.0	C		HK3.24.BĐ02	BĐ
42	22T6100001	Nguyễn Thị Thùy	An	0	0	0	0.0	F		HK3.24.BĐ01	BĐ
1	21L3180054	Nguyễn Kỳ	Anh	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
2	21S9010177	Nguyễn Thị Lan	Anh	4	6	7	6.2	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
3	21A5010216	Nguyễn Thị Vân	Anh	1	3	3	2.6	F		HK3.24.BĐ03	BĐ
4	20L4010098	Nguyễn Chí	Bảo	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BĐ03	BĐ
5	20K4050079	Đặng Gia	Bảo	3	8	5	5.2	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
6	22L3080002	Nguyễn Hữu Sĩ	Ben	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
7	19K4021057	Nguyễn Đức	Cường	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
8	20K4050103	Hồ Thị Hiền	Danh	4	6	7	6.2	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
9	21A5020434	Lê Quý	Đôn	6	10	8	8.0	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
10	21L3180073	Nguyễn Huỳnh Nhật	Đông	10	6	7	7.4	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
11	20K4160013	Phạm Văn	Dũng	10	6	7	7.4	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
12	20K4050147	Lê Thị Việt	Hà	5	7	8	7.2	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
13	21I1010003	Trần Thị Minh	Hà	1	7	6	5.2	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
14	21L3080133	Trần Văn	Hậu	8	10	8	8.4	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
15	22T6060002	Nguyễn Minh	Hiền	2	4	4	3.6	F		HK3.24.BĐ03	BĐ
16	19L4011102	Nguyễn Lê Bảo	Hiếu	8	7	6	6.6	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
17	21A5010604	Vũ Đức	Hoàng	1	9	5	5.0	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
18	19L4011112	Đặng Phi	Hùng	7	4	8	7.0	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
19	21Y3010140	Nguyễn Công	Huy	6	6	7	6.6	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
20	21T1020428	Trương Tất Quang	Huy	7	5	4	4.8	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
21	22S6050151	Phạm Thị Thu	Huyền	8	4	3	4.2	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
22	21L3180028	Hồ Quan	Hy	7	10	7	7.6	B		HK3.24.BĐ03	BĐ

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
23	21K4010180	Doãn Thị Hiếu	Kiên	10	5	9	8.4	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
24	21L3080033	Nguyễn Khoa Anh	Kiệt	7	6	7	6.8	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
25	22T1080052	Phan Tuấn	Kiệt	5	9	6	6.4	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
26	21A5020673	Nguyễn Nam Thiên	Kim	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
27	21T3050003	Lê Thị Bích	Liên	7	4	5	5.2	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
28	22S9010094	Hoàng Thị Mỹ	Linh	4	5	5	4.8	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
29	21T1020478	Lê Mậu Nhật	Linh	8	10	8	8.4	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
30	22F7510643	Tô Thị Kim	Loan	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BĐ03	BĐ
31	21A5020727	Nguyễn Thị Mỹ	Lộc	5	3	6	5.2	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
32	20D4040263	Đặng Nguyễn Hoàng	Long	1	2	6	4.2	D		HK3.24.BĐ03	BĐ
33	21L3080041	Trần Hữu	Long	8	5	7	6.8	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
34	22L1030009	Nguyễn Thăng	Long	10	4	5	5.8	C		HK3.24.BĐ03	BĐ
35	21D4060216	Ngô Thị Thu	Thùy	10	10	8	8.8	A		HK3.24.BĐ03	BĐ
1	18D4031012	Ngô Xuân Khánh	Huyền	7	7	7	7.0	B		HK3.24.BĐ04	BĐ
2	20K4070078	Ngô Huỳnh	Luân	4	8	6	6.0	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
3	21I1010005	Nguyễn Thị Khánh	Ly	7	5	5	5.4	D		HK3.24.BĐ04	BĐ
4	22T6060007	Hồ Thị	Mên	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
5	22L1030056	Hồ Công Thanh	Minh	4	7	7	6.4	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
6	19L3071082	Nguyễn Anh	Na	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BĐ04	BĐ
7	21T1020892	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	7	4	5	5.2	D		HK3.24.BĐ04	BĐ
8	21T1020143	Nguyễn Lê Khôi	Nguyên	7	4	5	5.2	D		HK3.24.BĐ04	BĐ
9	21K4160107	Phan Thị Thu	Nguyệt	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
10	22T1040037	Lê Thị Ý	Nhi	7	4	4	4.6	D		HK3.24.BĐ04	BĐ
11	20S9010607	Mai Nguyễn Yên	Nhi	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BĐ04	BĐ
12	21T1020894	Nguyễn Bình Khánh	Nhiên	7	7	5	5.8	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
13	21A5010911	Nguyễn Lê Liên	Như	4	5	5	4.8	D		HK3.24.BĐ04	BĐ
14	21F7510792	Lê Thị Tuyết	Nhung	10	4	5	5.8	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
15	21K4010245	Trần Nguyễn	Phú	7	4	5	5.2	D		HK3.24.BĐ04	BĐ

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
16	21T1020600	Phan Lê Gia	Phúc	6	8	6	6.4	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
17	19L3011018	Nguyễn Bửu	Phương	7	6	8	7.4	B		HK3.24.BĐ04	BĐ
18	20F7010224	Võ Hoàng	Quân	10	7	5	6.4	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
19	22T1020348	Mai Anh	Quân	6	9	9	8.4	B		HK3.24.BĐ04	BĐ
20	20K4160056	Ngô Đức	Quang	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BĐ04	BĐ
21	19L3011064	Ngô Ngọc	Sang	4	10	7	7.0	B		HK3.24.BĐ04	BĐ
22	21L4010035	Nguyễn Đình	Tâm	4	10	6	6.4	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
23	21L4010287	Phan Thị Thanh	Tâm	2	5	9	6.8	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
24	21K4160139	Nguyễn Việt	Tây	7	7	7	7.0	B		HK3.24.BĐ04	BĐ
25	20T1020680	Nguyễn Huy Thành	Thái	1	7	7	5.8	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
26	22F7530040	Ngô Nguyễn Vũ	Thắng	10	4	5	5.8	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
27	22F7530018	Hồ Đắc	Thanh	10	6	10	9.2	A		HK3.24.BĐ04	BĐ
28	21L3080153	Lê Văn	Thạnh	10	8	9	9.0	A		HK3.24.BĐ04	BĐ
29	21A5011146	Nguyễn Hải	Thước	3	6	8	6.6	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
30	22A5020435	Nguyễn Thị	Tình	10	4	5	5.8	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
31	21F7511014	Cao Hoàng Huyền	Trang	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
32	22K4020354	Phan Thị Thủy	Trinh	4	9	10	8.6	A		HK3.24.BĐ04	BĐ
33	21Y3010401	Nguyễn Hoàng Quara	Trung	10	9	7	8.0	B		HK3.24.BĐ04	BĐ
34	21T3050011	Hà Tuấn	Trường	4	6	8	6.8	C		HK3.24.BĐ04	BĐ
35	20T1040137	Lê Hữu Minh	Tuấn	8	6	7	7.0	B		HK3.24.BĐ04	BĐ
1	21L1040021	Nguyễn Hồ Thế	Án	1	7	7	5.8	C		HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
2	21S1070015	Hà Duy	Đại	4	6	6	5.6	C		HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
3	20K4050137	Võ Thị Quỳnh	Giang	10	7	8	8.2	B		HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
4	20T6050127	Nguyễn Văn	Hùng	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
5	21L3080166	Võ Văn	Nam	8	10	8	8.4	B		HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
6	22S9020194	Lương Thị Thuý	Nga	5	9	5	5.8	C		HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
7	22T2050008	Ngô Tôn Nữ Bảo	Ngọc	7	5	7	6.6	C		HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
8	21S3010005	Đặng Thị	Nhung	2	5	4	3.8	F		HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
9	21A5010952	Hoàng Trung	Phúc	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BĐ05.N1	BĐ
1	21T1020635	Mai Nhật	Quang	8	4	5	5.4	D		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
2	20T1020526	Dương Duy	Quốc	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
3	21T1020691	Nguyễn Việt	Thắng	1	7	8	6.4	C		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
4	19L3201036	Hoàng Hữu Nhật	Tiến	7	7	6	6.4	C		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
5	18T1021316	Lê Minh	Tiến	9	5	5	5.8	C		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
6	22D4020106	Trần Bình	Trị	10	9	8	8.6	A		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
7	21T3050045	Nguyễn Thanh	Tùng	1	5	8	6.0	C		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
8	21L3080109	Lê Văn Lam	Tường	4	10	8	7.6	B		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
9	21A5011301	Võ Đức	Vỹ	4	9	8	7.4	B		HK3.24.BĐ05.N2	BĐ
1	20K4020088	Thân Trọng Nhật	Anh	8	4	6	6.0	C		HK3.24.BN01	BN
2	21K4280043	Lê Ngọc Phương	Dung	8	4	4	4.8	D		HK3.24.BN01	BN
3	22Y3080019	Nguyễn Mạnh	Dũng	10	6	7	7.4	B		HK3.24.BN01	BN
4	21K4280046	Trần Xuân	Dương	5	8	6	6.2	C		HK3.24.BN01	BN
5	21A5021279	Nguyễn Trung	Dương	5	4	5	4.8	D		HK3.24.BN01	BN
6	20F7510656	Lê Thanh	Hải	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BN01	BN
7	21A5020512	Nguyễn Thị Hồng	Hân	7	8	6	6.6	C		HK3.24.BN01	BN
8	20F7510706	Lê Quang	Hiếu	4	4	5	4.6	D		HK3.24.BN01	BN
9	19Y3011113	Đoàn Việt	Hoàng	8	10	7	7.8	B		HK3.24.BN01	BN
10	20K4010072	Trần Anh	Huy	8	8	4	5.6	C		HK3.24.BN01	BN
11	19T6091038	Ngô Thị Mỹ	Huyền	4	4	4	4.0	D		HK3.24.BN01	BN
12	20T1020284	Nguyễn Đắc Phi	Khanh	10	4	7	7.0	B		HK3.24.BN01	BN
13	21E1020015	Văn Thị Kim	Khánh	8	6	7	7.0	B		HK3.24.BN01	BN
14	21A5020667	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	10	4	6	6.4	C		HK3.24.BN01	BN
15	19K4151038	Phan Thanh	Lâm	8	6	8	7.6	B		HK3.24.BN01	BN
16	21D4070023	Nguyễn Thị Thanh	Nga	10	4	3	4.6	D		HK3.24.BN01	BN
17	21A5020818	Nguyễn Trọng Bảo	Ngọc	10	6	7	7.4	B		HK3.24.BN01	BN
18	19L4011172	Nguyễn Văn	Nguyên	7	8	7	7.2	B		HK3.24.BN01	BN
19	20T6050072	Lê Thị Thanh	Nhàn	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BN01	BN
20	21L4010033	Nguyễn Quang	Nhật	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BN01	BN
21	21A5020880	Bùi Quỳnh	Như	10	4	5	5.8	C		HK3.24.BN01	BN
22	21A5020893	Hồ Hàn	Ni	10	4	6	6.4	C		HK3.24.BN01	BN

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
23	21D4060156	Phạm Minh	Phước	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BN01	BN
24	20E1020034	Nguyễn Tiến Anh	Quân	10	10	9	9.4	A		HK3.24.BN01	BN
25	20K4090269	Nguyễn	Quốc	10	6	6	6.8	C		HK3.24.BN01	BN
26	17L3081104	Trương Trọng	Quý	7	10	7	7.6	B		HK3.24.BN01	BN
27	20K4020630	Đỗ Thị Mai	Thy	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BN01	BN
28	21S7010039	Lê Đức	Toàn	6	8	8	7.6	B		HK3.24.BN01	BN
29	21T1020780	Nguyễn Xuân	Trúc	10	4	6	6.4	C		HK3.24.BN01	BN
30	21S9020288	Lê Thị Cẩm	Tú	8	4	4	4.8	D		HK3.24.BN01	BN
1	21F7510291	Trần Quốc	Anh	9	9	8	8.4	B		HK3.24.BR01	BR
2	21D4070001	Lê Thị	Ánh	7	9	6	6.8	C		HK3.24.BR01	BR
3	21D4080001	Lê Thị	Bình	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BR01	BR
4	20T6040001	Ngô Hoàng Bảo	Châu	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BR01	BR
5	21K4010113	Nguyễn Huy	Cương	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BR01	BR
6	21D4070015	Phan Trần Tiến	Đạt	9	8	6	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
7	21D4010632	Võ Thị Thanh	Diệu	6	8	7	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
8	19T6011010	Nguyễn Hồ Phú	Đức	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
9	21A5020254	Phạm Thị Mỹ	Duyên	8	7	6	6.6	C		HK3.24.BR01	BR
10	20K4270044	Cáp Minh	Giang	7	8	7	7.2	B		HK3.24.BR01	BR
11	22K4090056	Huỳnh Thị Mỹ	Hà	7	8	6	6.6	C		HK3.24.BR01	BR
12	21D4070002	Nguyễn Thị Diệu	Hằng	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BR01	BR
13	21K4090074	Trương Thị	Hằng	7	7	6	6.4	C		HK3.24.BR01	BR
14	20N8060022	Cao Hữu	Hào	10	8	7	7.8	B		HK3.24.BR01	BR
15	19T6051058	Nguyễn Văn Nhật	Hoàng	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.BR01	BR
16	21D4010260	Nguyễn Công	Hùng	1	7	7	5.8	C		HK3.24.BR01	BR
17	22K4010057	Nguyễn Quý Nhật	Huy	0	0	7	4.2	D		HK3.24.BR01	BR
18	20K4020751	Huỳnh Văn	Huy	7	7	7	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
19	21T6090017	Lê Khánh	Huyền	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BR01	BR
20	20N8060004	Tôn Thất Minh	Khải	6	9	8	7.8	B		HK3.24.BR01	BR
21	21A5020667	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BR01	BR
22	21K4020220	Nguyễn Ngọc	Linh	8	7	7	7.2	B		HK3.24.BR01	BR

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
23	21D4080034	Võ Thị Kim	Lợi	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BR01	BR
24	21T1040063	Trương Thế	Luân	4	9	9	8.0	B		HK3.24.BR01	BR
25	21F7510099	Cao Thị Cẩm	Ly	8	8	6	6.8	C		HK3.24.BR01	BR
26	20E1020005	Nguyễn Đức	Mạnh	10	7	6	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
27	21S6010195	Hồ Thị Tiểu	My	7	8	7	7.2	B		HK3.24.BR01	BR
28	20F7550074	Phạm Thị	Na	6	7	6	6.2	C		HK3.24.BR01	BR
29	21D4080041	Phan Xuân Hiền	Ngọc	8	8	6	6.8	C		HK3.24.BR01	BR
30	22I1020030	Lê Nguyễn Thanh	Nhàn	7	7	8	7.6	B		HK3.24.BR01	BR
31	21D4070026	Phạm Tấn	Quân	9	8	7	7.6	B		HK3.24.BR01	BR
32	18K4191003	Nguyễn Văn Nhật	Tân	9	7	8	8.0	B		HK3.24.BR01	BR
33	21D4070027	Nguyễn Duy	Thái	9	8	6	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
34	20T1020680	Nguyễn Huy Thành	Thái	1	7	5	4.6	D		HK3.24.BR01	BR
35	21K4130080	Dương Văn	Thành	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BR01	BR
36	21D4070017	Lê Kim Bảo	Thành	6	9	8	7.8	B		HK3.24.BR01	BR
37	21K4050556	Nguyễn Sơn	Thông	9	8	8	8.2	B		HK3.24.BR01	BR
38	20S9010880	Lê Hoàng Thị Thiên	Thư	6	7	6	6.2	C		HK3.24.BR01	BR
39	21K4270085	Phạm Thị Anh	Thư	9	8	6	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
40	21D4080070	Lê Cảnh	Thuấn	10	7	9	8.8	A		HK3.24.BR01	BR
41	21D4010579	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BR01	BR
42	21K4160178	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	9	8	7	7.6	B		HK3.24.BR01	BR
43	21D4070036	Huỳnh Tôn	Trung	6	8	7	7.0	B		HK3.24.BR01	BR
44	21Y3010401	Nguyễn Hoàng Quaar	Trung	5	8	7	6.8	C		HK3.24.BR01	BR
45	21D4070031	Đặng Nguyễn Anh	Tú	10	7	7	7.6	B		HK3.24.BR01	BR
46	20N8040007	Nguyễn Ngọc Anh	Tuấn	9	9	9	9.0	A		HK3.24.BR01	BR
47	21T3050045	Nguyễn Thanh	Tùng	1	8	6	5.4	D		HK3.24.BR01	BR
48	21D4070011	Lê Quốc	Vũ	2	8	7	6.2	C		HK3.24.BR01	BR
1	21A5020352	Chu Lan	Anh	10	5	5	6.0	C		HK3.24.BR02	BR
2	20L3080233	Lê Đình	Anh	1	5	9	6.6	C		HK3.24.BR02	BR
3	21F7550126	Hà Kim	Chi	4	6	6	5.6	C		HK3.24.BR02	BR
4	20A5010672	Nguyễn Thành	Chương	8	7	6	6.6	C		HK3.24.BR02	BR

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
5	19Y3011315	Phan Thế	Cường	10	10	10	10.0	A		HK3.24.BR02	BR
6	20T1040081	Trần Tôn Hải	Đăng	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BR02	BR
7	22K4080047	Nguyễn Huyền	Diệu	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BR02	BR
8	16L3081025	Lê Văn	Đông	2	5	5	4.4	D		HK3.24.BR02	BR
9	21K4020036	Trần Thị Thu	Dung	8	5	6	6.2	C		HK3.24.BR02	BR
10	22K4080006	Nguyễn Tuấn	Dũng	2	5	7	5.6	C		HK3.24.BR02	BR
11	21K4270021	Phạm Nhật	Hà	4	5	6	5.4	D		HK3.24.BR02	BR
12	21D4060012	Trần Ngọc	Hải	7	5	5	5.4	D		HK3.24.BR02	BR
13	21I1020002	Hồ Thị Mỹ	Hảo	8	6	6	6.4	C		HK3.24.BR02	BR
14	21T1020026	Phan Thế	Hiếu	1	6	5	4.4	D		HK3.24.BR02	BR
15	19T1041012	Nguyễn Ngọc	Hiếu	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BR02	BR
16	21K4270032	Hàn Thái	Hỷ	1	7	6	5.2	D		HK3.24.BR02	BR
17	21T1020449	Huỳnh Quốc	Khánh	10	8	6	7.2	B		HK3.24.BR02	BR
18	21L3080032	Lê Văn Vũ	Khuê	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BR02	BR
19	21K4270037	Trần Ngô Khánh	Lâm	1	4	5	4.0	D		HK3.24.BR02	BR
20	21N8030005	Nguyễn Võ Thương	Mến	7	4	5	5.2	D		HK3.24.BR02	BR
21	21D4060024	Lê Thị Xuân	Nhi	10	7	5	6.4	C		HK3.24.BR02	BR
22	21D4060022	Phạm Thị Ý	Nhi	8	7	6	6.6	C		HK3.24.BR02	BR
23	22K4280168	Nguyễn Hồng	Phi	10	7	5	6.4	C		HK3.24.BR02	BR
24	21D4050044	Hồ Thị	Phương	7	5	6	6.0	C		HK3.24.BR02	BR
25	21K4280158	Đỗ Ngọc	Quý	8	4	7	6.6	C		HK3.24.BR02	BR
26	20L3080077	Nguyễn Văn	Quyền	10	7	5	6.4	C		HK3.24.BR02	BR
27	21S9010978	Hoàng Mỹ	Tâm	10	6	5	6.2	C		HK3.24.BR02	BR
28	20T1020558	Nguyễn	Thành	10	8	8	8.4	B		HK3.24.BR02	BR
29	19T1041037	Hồ Văn	Thiện	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.BR02	BR
30	20T1020107	Lê Gia Bảo	Thịnh	8	7	5	6.0	C		HK3.24.BR02	BR
31	21K4280184	Phan Tấn	Thịnh	3	7	7	6.2	C		HK3.24.BR02	BR
32	21T6090053	Phạm Thị Quỳnh	Thoa	6	6	5	5.4	D		HK3.24.BR02	BR
33	21A5021147	Nguyễn Hoàng Thuý	Trang	10	4	5	5.8	C		HK3.24.BR02	BR
34	20F7540544	Trương Thanh	Tú	7	4	8	7.0	B		HK3.24.BR02	BR

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
35	18T2011020	Lê Cảnh	Tuấn	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BR02	BR
36	21Y3090113	Phùng Thanh	Tùng	8	6	5	5.8	C		HK3.24.BR02	BR
37	22K4020363	Dụng Văn	Tưởng	7	6	6	6.2	C		HK3.24.BR02	BR
38	21Y3090117	Phan Thị Cẩm	Vân	7	6	5	5.6	C		HK3.24.BR02	BR
39	21K4210024	Nguyễn Thiệu	Vi	3	5	7	5.8	C		HK3.24.BR02	BR
40	20T1040067	Trần Quốc	Việt	7	7	7	7.0	B		HK3.24.BR02	BR
41	21D4060214	Trần Hoài Bảo	Yên	5	6	5	5.2	D		HK3.24.BR02	BR
1	21L3180043	Trần Văn	An	10	7	6	7.0	B		HK3.24.CV01	CV
2	21D4010002	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	4	6	8	6.8	C		HK3.24.CV01	CV
3	21A5010010	Phạm Thị Thuý	Dâng	10	7	6	7.0	B		HK3.24.CV01	CV
4	18L3171021	Nguyễn Công	Dương	7	8	7	7.2	B		HK3.24.CV01	CV
5	21L3060016	Đặng Thị Bảo	Hà	10	6	6	6.8	C		HK3.24.CV01	CV
6	21D4010265	Hồ Thị Thu	Hương	10	7	5	6.4	C		HK3.24.CV01	CV
7	21F7540246	Trần Thị Thu	Hương	7	7	9	8.2	B		HK3.24.CV01	CV
8	22K4210009	Văn Đoàn Văn	Khánh	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.CV01	CV
9	21D4010288	Nguyễn Tôn Nhị	Kiều	8	8	5	6.2	C		HK3.24.CV01	CV
10	21A5020674	Huỳnh Văn	Kỷ	7	6	8	7.4	B		HK3.24.CV01	CV
11	22F7510569	Phạm Thành	Long	10	7	5	6.4	C		HK3.24.CV01	CV
12	20F7540379	Trần Thị Hà	My	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV01	CV
13	20L4020037	Nguyễn Hữu	Ngoan	7	6	5	5.6	C		HK3.24.CV01	CV
14	22A5010234	Lê Thị Kim	Nguyệt	10	6	6	6.8	C		HK3.24.CV01	CV
15	21D4010389	Lương Minh	Nguyệt	10	7	7	7.6	B		HK3.24.CV01	CV
16	21K4090178	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	8	8	5	6.2	C		HK3.24.CV01	CV
17	20T1020218	Nguyễn Cửu Hiếu	Nhân	4	8	8	7.2	B		HK3.24.CV01	CV
18	20L4040011	Đặng	Phước	7	8	6	6.6	C		HK3.24.CV01	CV
19	20N8010006	Trần Thị	Phương	10	7	8	8.2	B		HK3.24.CV01	CV
20	21F7530050	Nguyễn Ngọc	Tài	7	6	7	6.8	C		HK3.24.CV01	CV
21	21A5010283	Đỗ Trần Công	Thành	7	7	5	5.8	C		HK3.24.CV01	CV
22	21K4280181	Nguyễn Phước	Thiên	4	6	6	5.6	C		HK3.24.CV01	CV
23	20L4040013	Trần	Thìn	4	6	5	5.0	D		HK3.24.CV01	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
24	21F7050029	Dương Thị Hoài	Thương	7	8	5	6.0	C		HK3.24.CV01	CV
25	21S7010042	Phạm Văn	Trung	10	9	10	9.8	A		HK3.24.CV01	CV
26	22F7540330	Hứa Thị Tường	Vi	8	7	6	6.6	C		HK3.24.CV01	CV
27	17T3041112	Đỗ Hoàng	Vũ	10	8	5	6.6	C		HK3.24.CV01	CV
1	21D4010006	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	7	8	6	6.6	C		HK3.24.CV02	CV
2	20T6050127	Nguyễn Văn	Hùng	4	8	9	7.8	B		HK3.24.CV02	CV
3	21D4010270	Lê Viết Thành	Huy	7	7	7	7.0	B		HK3.24.CV02	CV
4	21T6050112	Nguyễn Tuấn	Kiệt	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV02	CV
5	20N8060006	Đỗ Nhật	Linh	10	7	6	7.0	B		HK3.24.CV02	CV
6	21T6050122	Phạm Đào Thảo	Linh	4	6	6	5.6	C		HK3.24.CV02	CV
7	21D4010327	Đào Thị Thanh	Loan	10	6	8	8.0	B		HK3.24.CV02	CV
8	21T6050124	Võ Quốc Thành	Long	7	8	6	6.6	C		HK3.24.CV02	CV
9	21D4010023	Lê Ngọc Phi	Long	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV02	CV
10	21D4010342	Cao Diệu	Ly	7	8	8	7.8	B		HK3.24.CV02	CV
11	20T1020062	Phan Thiện	Mẫn	7	7	7	7.0	B		HK3.24.CV02	CV
12	22I1020024	Dương Bình	Minh	4	7	6	5.8	C		HK3.24.CV02	CV
13	22T1020239	Lê Văn	Minh	7	8	5	6.0	C		HK3.24.CV02	CV
14	22F7510197	Y- Huynh	Mlô	10	6	3	5.0	D		HK3.24.CV02	CV
15	20F7550074	Phạm Thị	Na	7	8	8	7.8	B		HK3.24.CV02	CV
16	22T1020248	Đỗ Thanh Nhật	Nam	4	7	3	4.0	D		HK3.24.CV02	CV
17	21D4010370	Nguyen Thi Thao	Ngan	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV02	CV
18	21T1040011	Dương Thị Bích	Ngọc	10	7	8	8.2	B		HK3.24.CV02	CV
19	21D4010031	Nguyễn Như	Ngọc	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV02	CV
20	20T6050072	Lê Thị Thanh	Nhàn	4	7	5	5.2	D		HK3.24.CV02	CV
21	20K4010216	Đặng Hữu	Nhân	7	6	3	4.4	D		HK3.24.CV02	CV
22	21T1020551	Nguyễn Đôn Trọng	Nhân	7	7	8	7.6	B		HK3.24.CV02	CV
23	21T1020548	Võ Hoàng	Nhân	10	7	7	7.6	B		HK3.24.CV02	CV
24	20L3020004	Hồ Đức	Nhân	7	7	9	8.2	B		HK3.24.CV02	CV
25	21D4010401	Nguyễn Văn	Nhân	7	8	7	7.2	B		HK3.24.CV02	CV
26	20F7510950	Bạch Thị Mỹ	Nhi	10	7	7	7.6	B		HK3.24.CV02	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
27	20K4010122	Hoàng Nguyễn Yến	Nhi	7	6	3	4.4	D		HK3.24.CV02	CV
28	21T1040086	Lê Phương	Nhi	10	8	8	8.4	B		HK3.24.CV02	CV
29	21D4010041	Lê Thị Cẩm	Nhi	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV02	CV
30	20D4010179	Lê Uyên	Nhi	7	8	7	7.2	B		HK3.24.CV02	CV
31	21K4130059	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV02	CV
32	22I1020086	Phạm Thanh Thuỳ	Nhi	7	7	5	5.8	C		HK3.24.CV02	CV
33	21I1020027	Phạm Ngọc Quỳnh	Như	7	7	8	7.6	B		HK3.24.CV02	CV
34	18L3071147	Nguyễn Quỳnh	Như	10	7	6	7.0	B		HK3.24.CV02	CV
35	18K4051297	Trần Thị Hồng	Nhung	7	7	8	7.6	B		HK3.24.CV02	CV
36	21D4010450	Trần Hồng Phượng	Oanh	10	7	8	8.2	B		HK3.24.CV02	CV
37	21D4010055	Đặng Văn	Phúc	7	6	6	6.2	C		HK3.24.CV02	CV
38	21D4010474	Hoàng Tú	Quỳnh	10	7	8	8.2	B		HK3.24.CV02	CV
39	21D4050371	Cao Thị Diễm	Quỳnh	10	6	6	6.8	C		HK3.24.CV02	CV
40	20D4060037	Trần Thị Diễm	Quỳnh	10	8	5	6.6	C		HK3.24.CV02	CV
41	21A5020196	Võ Thị Bích	Ruy	7	7	5	5.8	C		HK3.24.CV02	CV
42	21K4130074	Phan Văn	Sáng	7	7	7	7.0	B		HK3.24.CV02	CV
43	22F7510304	Hồ Kiều	Tam	7	7	7	7.0	B		HK3.24.CV02	CV
44	20Y3050007	Trương Văn	Thư	10	8	8	8.4	B		HK3.24.CV02	CV
45	21D4080005	Đoàn Thị Bảo	Trâm	4	6	5	5.0	D		HK3.24.CV02	CV
46	21Y3100043	Nguyễn Thị	Trang	10	8	8	8.4	B		HK3.24.CV02	CV
47	20K4100027	Dương Minh	Tuấn	10	7	3	5.2	D		HK3.24.CV02	CV
1	21A5010360	Hoàng Vân	Anh	1	6	5	4.4	D		HK3.24.CV03	CV
2	21D4080024	Nguyễn Văn Việt	Hoàng	4	10	6	6.4	C		HK3.24.CV03	CV
3	21L4040035	Phạm Quốc	Huy	4	8	7	6.6	C		HK3.24.CV03	CV
4	21A5021300	Phan Viết Tuấn	Kiệt	1	9	9	7.4	B		HK3.24.CV03	CV
5	21A5010883	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	10	9	5	6.8	C		HK3.24.CV03	CV
6	21A5010234	Nguyễn Thị Yên	Nhi	7	9	7	7.4	B		HK3.24.CV03	CV
7	18L3081223	Trần Bình	Tây	7	10	8	8.2	B		HK3.24.CV03	CV
8	20F7060144	Châu Văn	Thắng	10	10	8	8.8	A		HK3.24.CV03	CV
9	22T1020421	Hồ Quang	Thắng	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.CV03	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
10	21T1020710	Đỗ Phú	Thành	0	9	0	1.8	F	KĐĐK	HK3.24.CV03	CV
11	21K4130080	Dương Văn	Thành	10	10	6	7.6	B		HK3.24.CV03	CV
12	21K4010055	Đặng Phương	Thảo	2	8	6	5.6	C		HK3.24.CV03	CV
13	20Y3050131	Lại Trần Thanh	Thảo	4	10	5	5.8	C		HK3.24.CV03	CV
14	22F7550123	Nguyễn Trần Vi	Thảo	1	7	6	5.2	D		HK3.24.CV03	CV
15	20F7511138	Nguyễn Thị Hoài	Thi	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.CV03	CV
16	20K4270090	Nguyễn Công Đức	Thịnh	1	9	6	5.6	C		HK3.24.CV03	CV
17	21K4050556	Nguyễn Sơn	Thông	10	10	8	8.8	A		HK3.24.CV03	CV
18	22I1020101	Lê Thị	Thu	10	10	8	8.8	A		HK3.24.CV03	CV
19	22I1020104	Ngô Lê Minh	Thư	10	10	4	6.4	C		HK3.24.CV03	CV
20	20N8070002	Nguyễn Thanh Hoài	Thư	4	10	7	7.0	B		HK3.24.CV03	CV
21	21T1020729	Nguyễn Thị Minh	Thư	10	10	6	7.6	B		HK3.24.CV03	CV
22	22F7550249	Châu Thị	Thuận	5	9	7	7.0	B		HK3.24.CV03	CV
23	21K4280191	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	3	8	7	6.4	C		HK3.24.CV03	CV
24	22K4050406	Nguyễn Thị Thuỷ	Tiên	10	10	9	9.4	A		HK3.24.CV03	CV
25	20K4020632	Trần Thị Cẩm	Tiên	2	9	6	5.8	C		HK3.24.CV03	CV
26	22I1020125	Đặng Thị Bích	Trâm	10	10	5	7.0	B		HK3.24.CV03	CV
27	21S9020268	Đào Thị	Trâm	1	8	7	6.0	C		HK3.24.CV03	CV
28	21K4210022	Nguyễn Thị Bích	Trâm	10	8	4	6.0	C		HK3.24.CV03	CV
29	22K4160121	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	10	9	8	8.6	A		HK3.24.CV03	CV
30	19L3071147	Võ Thị Thùy	Trang	7	10	6	7.0	B		HK3.24.CV03	CV
31	21T1040017	Nguyễn Phước Vĩnh	Trinh	10	9	6	7.4	B		HK3.24.CV03	CV
32	21D4010579	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	10	8	7	7.8	B		HK3.24.CV03	CV
33	21S9011215	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	7	8	6	6.6	C		HK3.24.CV03	CV
34	21S9010101	Võ Thị Cẩm	Tú	9	9	8	8.4	B		HK3.24.CV03	CV
35	20F7540544	Trương Thanh	Tú	10	10	9	9.4	A		HK3.24.CV03	CV
36	21T1020097	Nguyễn Phước Quý	Tường	4	9	10	8.6	A		HK3.24.CV03	CV
37	20L3070076	Hồ Thị Kim	Tuyến	4	10	6	6.4	C		HK3.24.CV03	CV
38	21S9011230	Nguyễn Thị Kim	Uyên	1	9	6	5.6	C		HK3.24.CV03	CV
39	22F7540318	Nguyễn Tú	Uyên	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.CV03	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
40	22F7550150	Cao Thị	Vân	4	10	3	4.6	D		HK3.24.CV03	CV
41	21D4010114	Nguyễn Thị Thúy	Vân	6	10	6	6.8	C		HK3.24.CV03	CV
42	20N8060017	Nguyễn Anh Hoàn	Vũ	7	10	8	8.2	B		HK3.24.CV03	CV
43	22I1020117	Chê Trần Như	Ý	10	9	6	7.4	B		HK3.24.CV03	CV
1	20T3050011	Hoàng Nguyễn Hoài	An	10	7	6	7.0	B		HK3.24.CV04	CV
2	22I1020003	Hồ Bảo Minh	Anh	10	5	6	6.6	C		HK3.24.CV04	CV
3	21K4050051	Lê Thị Quỳnh	Anh	10	7	4	5.8	C		HK3.24.CV04	CV
4	21S9020025	Nguyễn Thị Tú	Anh	0	0	0	0.0	F		HK3.24.CV04	CV
5	21T1080002	Nguyễn Thị Vân	Anh	7	3	5	5.0	D		HK3.24.CV04	CV
6	20F7550194	Nguyễn Thị Minh	Ánh	3	5	7	5.8	C		HK3.24.CV04	CV
7	20L4010098	Nguyễn Chí	Bảo	2	8	8	6.8	C		HK3.24.CV04	CV
8	21D4010096	Đặng Phú	Bình	8	6	7	7.0	B		HK3.24.CV04	CV
9	21A5020394	Bùi Lê	Chính	3	7	4	4.4	D		HK3.24.CV04	CV
10	20L3070185	Lê Thị Hoài	Chúc	5	5	5	5.0	D		HK3.24.CV04	CV
11	21K4010113	Nguyễn Huy	Cương	10	9	9	9.2	A		HK3.24.CV04	CV
12	19K4021057	Nguyễn Đức	Cường	4	8	7	6.6	C		HK3.24.CV04	CV
13	21T6050042	Lê Thị Vân	Đan	10	7	9	8.8	A		HK3.24.CV04	CV
14	21T1020287	Lê Trung	Đạt	7	9	10	9.2	A		HK3.24.CV04	CV
15	20T6100074	Nguyễn Thành	Đạt	4	6	6	5.6	C		HK3.24.CV04	CV
16	21Y3070011	Vũ Tuấn	Đạt	10	5	7	7.2	B		HK3.24.CV04	CV
17	20K4160012	Nguyễn Thị Thảo	Dung	8	8	5	6.2	C		HK3.24.CV04	CV
18	21A5020451	Nguyễn Tiến	Dũng	2	6	7	5.8	C		HK3.24.CV04	CV
19	22S9020010	Hoàng Ngọc Thuý	Dương	2	7	7	6.0	C		HK3.24.CV04	CV
20	21L3180079	Phạm Thế Đại	Dương	10	6	5	6.2	C		HK3.24.CV04	CV
21	21L3180023	Nguyễn Văn	Duy	10	7	6	7.0	B		HK3.24.CV04	CV
22	22F7010047	Bồ Nướch Thị Hươn	Giang	10	9	8	8.6	A		HK3.24.CV04	CV
23	22S9020222	Đinh Thị	Hà	0	0	0	0.0	F		HK3.24.CV04	CV
24	22F7010053	Lê Thị Thu	Hà	3	4	5	4.4	D		HK3.24.CV04	CV
25	21K4220023	Trần Lê Phước	Hà	7	7	7	7.0	B		HK3.24.CV04	CV
26	21L3180084	Đinh Anh	Hải	10	5	7	7.2	B		HK3.24.CV04	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
27	21K4040057	Lê Văn	Hải	10	8	8	8.4	B		HK3.24.CV04	CV
28	21D4010222	Nguyễn Thế	Hải	5	7	8	7.2	B		HK3.24.CV04	CV
29	21D4050182	Lê Hoàng Bảo	Hân	4	5	7	6.0	C		HK3.24.CV04	CV
30	22F7510461	Lê Thị Ánh	Hằng	10	5	6	6.6	C		HK3.24.CV04	CV
31	22K4090067	Nguyễn Thị Thu	Hiền	5	6	4	4.6	D		HK3.24.CV04	CV
32	21D4010233	Trần Nguyễn Thu	Hiền	10	8	6	7.2	B		HK3.24.CV04	CV
33	22T1020113	Lê Minh	Hiếu	0	0	0	0.0	F		HK3.24.CV04	CV
34	20F7510706	Lê Quang	Hiếu	4	8	5	5.4	D		HK3.24.CV04	CV
35	22T1020116	Trương Đình Minh	Hiếu	5	7	7	6.6	C		HK3.24.CV04	CV
36	21L3180102	Lê Gia Thành	Huân	10	7	9	8.8	A		HK3.24.CV04	CV
37	20T1020426	Nguyễn Văn	Khoa	10	8	10	9.6	A		HK3.24.CV04	CV
38	16T1041034	Võ Đăng	Khoa	10	9	8	8.6	A		HK3.24.CV04	CV
39	21A5020823	Phạm Doãn	Nguyên	3	8	5	5.2	D		HK3.24.CV04	CV
40	22F7010138	Trần Thị Yến	Nhi	8	5	7	6.8	C		HK3.24.CV04	CV
1	20L3080233	Lê Đình	Anh	1	7	9	7.0	B		HK3.24.CV05	CV
2	21K4050057	Lê Dương Phương	Anh	1	6	8	6.2	C		HK3.24.CV05	CV
3	21D4040038	Nguyễn Nhật	Anh	7	6	8	7.4	B		HK3.24.CV05	CV
4	21D4060003	Trương Thị Ngọc	Anh	10	7	6	7.0	B		HK3.24.CV05	CV
5	21K4050065	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	1	6	5	4.4	D		HK3.24.CV05	CV
6	22L1030029	Nguyễn Cao Hải	Bình	1	6	8	6.2	C		HK3.24.CV05	CV
7	20F7560192	Thái Thị Minh	Châu	10	8	8	8.4	B		HK3.24.CV05	CV
8	21D4060007	Hoàng Thảo	Chi	10	6	5	6.2	C		HK3.24.CV05	CV
9	20T1020315	Đặng Văn	Chính	5	6	4	4.6	D		HK3.24.CV05	CV
10	20L3070104	Đặng Ngọc	Cường	10	6	8	8.0	B		HK3.24.CV05	CV
11	19Y3011315	Phan Thế	Cường	10	8	10	9.6	A		HK3.24.CV05	CV
12	21T1040035	Trần Đình Khánh	Đoan	5	6	6	5.8	C		HK3.24.CV05	CV
13	21K4090056	Mai Thị Mỹ	Doanh	4	8	7	6.6	C		HK3.24.CV05	CV
14	21D4040060	Trần Minh	Đức	7	8	7	7.2	B		HK3.24.CV05	CV
15	21D4040001	Đoàn Thị Khánh	Dương	7	8	9	8.4	B		HK3.24.CV05	CV
16	22S2010016	Khúc Thừa Đức	Duy	7	8	6	6.6	C		HK3.24.CV05	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
17	21K4050001	Võ Huỳnh Ngọc	Duy	7	8	5	6.0	C		HK3.24.CV05	CV
18	20S9010320	Hoàng Thanh	Giang	9	8	8	8.2	B		HK3.24.CV05	CV
19	21I1010003	Trần Thị Minh	Hà	4	6	5	5.0	D		HK3.24.CV05	CV
20	22K4020073	Nguyễn Thị	Hằng	4	8	8	7.2	B		HK3.24.CV05	CV
21	21I1020002	Hồ Thị Mỹ	Hảo	4	6	8	6.8	C		HK3.24.CV05	CV
22	20L4020024	Vì Văn	Hậu	4	6	6	5.6	C		HK3.24.CV05	CV
23	21T6100010	Nguyễn Thị Diệu	Hiên	7	6	6	6.2	C		HK3.24.CV05	CV
24	21L1020031	Võ Minh	Hiên	4	6	7	6.2	C		HK3.24.CV05	CV
25	22F7560037	Hồ Thị	Hiệu	7	8	8	7.8	B		HK3.24.CV05	CV
26	21F7550166	Đỗ	Hoài	4	8	9	7.8	B		HK3.24.CV05	CV
27	21D4040088	Thiều Nhật	Hoàng	4	8	6	6.0	C		HK3.24.CV05	CV
28	20T1040090	Võ Văn	Hoàng	5	6	7	6.4	C		HK3.24.CV05	CV
29	19Y3011113	Đoàn Việt	Hoàng	7	6	8	7.4	B		HK3.24.CV05	CV
30	20L4010048	Nguyễn Xuân	Hưng	0	6	0	1.2	F	KĐĐK	HK3.24.CV05	CV
31	20L3020008	Đoàn Trương Phươn	Hương	5	8	6	6.2	C		HK3.24.CV05	CV
32	21F7560119	Ngô Thị Ngọc	Huyền	1	7	9	7.0	B		HK3.24.CV05	CV
33	21K4050215	Trần Thị Ngọc	Huyền	2	6	6	5.2	D		HK3.24.CV05	CV
34	21D4010286	Lương Võ Trung	Kiên	1	8	9	7.2	B		HK3.24.CV05	CV
35	21D4040113	Nguyễn Trần Anh	Kiệt	7	8	7	7.2	B		HK3.24.CV05	CV
36	19K4151038	Phan Thanh	Lâm	7	8	7	7.2	B		HK3.24.CV05	CV
37	22F7550218	Trần Thị	Lành	1	8	6	5.4	D		HK3.24.CV05	CV
38	21D4040123	Hồ Thị Tiểu	Linh	4	8	9	7.8	B		HK3.24.CV05	CV
39	20F7560031	Nguyễn Duy Thị Kh	Linh	4	8	6	6.0	C		HK3.24.CV05	CV
40	20F7550257	Nguyễn Việt	Linh	7	8	8	7.8	B		HK3.24.CV05	CV
41	21D4040010	Nguyễn Ngọc Mai	Nhi	0	7	0	1.4	F	KĐĐK	HK3.24.CV05	CV
1	21A5010604	Vũ Đức	Hoàng	0	9	0	1.8	F	KĐĐK	HK3.24.CV06	CV
2	21K4050264	Nguyễn Thị Mai	Linh	10	10	8	8.8	A		HK3.24.CV06	CV
3	21D4040128	Nguyễn Hồng	Long	7	8	5	6.0	C		HK3.24.CV06	CV
4	21D4040129	Trần Đức	Long	4	10	8	7.6	B		HK3.24.CV06	CV
5	21D4040007	Phanthij Quỳnh	Ly	10	9	7	8.0	B		HK3.24.CV06	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
6	21I1010005	Nguyễn Thị Khánh	Ly	4	10	8	7.6	B		HK3.24.CV06	CV
7	21D4010349	Hoàng Thị Phương	Mai	5	10	6	6.6	C		HK3.24.CV06	CV
8	22K4280107	Đặng Thị	Mận	1	10	7	6.4	C		HK3.24.CV06	CV
9	22S6040004	Đoàn Quang	Minh	10	9	9	9.2	A		HK3.24.CV06	CV
10	19D4011341	Trần Văn	Minh	8	6	9	8.2	B		HK3.24.CV06	CV
11	21K4090148	Đoàn Thị Kiều	My	7	9	3	5.0	D		HK3.24.CV06	CV
12	21D4060045	Trần Phạm Hà	My	7	9	8	8.0	B		HK3.24.CV06	CV
13	21D4040290	Nguyễn Thị	Mỹ	1	9	5	5.0	D		HK3.24.CV06	CV
14	20L4020003	Hồ Thị Kiều	Ngân	5	8	4	5.0	D		HK3.24.CV06	CV
15	21D4040152	Đặng Thị Tuyết	Ngọc	4	10	6	6.4	C		HK3.24.CV06	CV
16	21D4010124	Lương Hoài	Ngọc	5	10	4	5.4	D		HK3.24.CV06	CV
17	21D4040008	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	10	10	5	7.0	B		HK3.24.CV06	CV
18	20L4010255	Trần Viết Hữu	Nhật	1	10	7	6.4	C		HK3.24.CV06	CV
19	20F7050126	Trần Lê Minh	Nhật	4	8	6	6.0	C		HK3.24.CV06	CV
20	21F7560178	Hồ Phan Thảo	Nhi	10	9	7	8.0	B		HK3.24.CV06	CV
21	21D4040171	Lê Thị Phương	Nhi	10	10	6	7.6	B		HK3.24.CV06	CV
22	21D4060024	Lê Thị Xuân	Nhi	10	10	5	7.0	B		HK3.24.CV06	CV
23	21F7560181	Nguyễn Kim Kiều	Nhi	10	9	6	7.4	B		HK3.24.CV06	CV
24	21D4040025	Nguyễn Ngọc Tuyết	Nhi	10	9	7	8.0	B		HK3.24.CV06	CV
25	21D4040026	Nguyễn Thị Yên	Nhi	1	9	4	4.4	D		HK3.24.CV06	CV
26	21L1020034	Võ Văn	Nho	4	8	5	5.4	D		HK3.24.CV06	CV
27	22Y3040103	Nguyễn Phan Thảo	Như	7	10	7	7.6	B		HK3.24.CV06	CV
28	21K4050410	Phạm Thị Khánh	Như	4	9	3	4.4	D		HK3.24.CV06	CV
29	21D4060026	Hà Thị Thuý	Nhung	7	10	6	7.0	B		HK3.24.CV06	CV
30	20F7010072	Lê Trần Kim	Oanh	7	8	5	6.0	C		HK3.24.CV06	CV
31	22K4020249	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	4	9	7	6.8	C		HK3.24.CV06	CV
32	22K4280169	Đặng Thanh	Phong	1	10	7	6.4	C		HK3.24.CV06	CV
33	21D4040028	Dương Thanh	Phòng	4	10	4	5.2	D		HK3.24.CV06	CV
34	21K4040189	Hồ Quốc	Phú	0	8	0	1.6	F	KĐĐK	HK3.24.CV06	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
35	20T1020226	Nguyễn Đức	Phúc	1	6	5	4.4	D		HK3.24.CV06	CV
36	21D4040011	Nguyễn Thị Cẩm	Phước	7	10	4	5.8	C		HK3.24.CV06	CV
37	21T2010003	Phạm Thị Anh	Phương	4	10	4	5.2	D		HK3.24.CV06	CV
38	22F7510279	Nguyễn Vũ Minh	Quân	10	8	7	7.8	B		HK3.24.CV06	CV
39	20K4160056	Ngô Đức	Quang	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.CV06	CV
40	21D4040012	Trần Văn Nhật	Quang	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.CV06	CV
41	20L4010190	Phan Văn	Quốc	10	8	5	6.6	C		HK3.24.CV06	CV
42	20L3070044	Nguyễn Thị Minh	Quỳnh	2	9	6	5.8	C		HK3.24.CV06	CV
43	20L4010013	Lê Văn	Tài	1	8	3	3.6	F		HK3.24.CV06	CV
44	21K4270089	Nguyễn Thị Mỹ	Trâm	10	9	6	7.4	B		HK3.24.CV06	CV
1	22F7510505	Dương Ngọc Kiều	Oanh	7	7	6	6.4	C		HK3.24.CV07	CV
2	21A5020090	Nguyễn Văn	Tài	8	8	5	6.2	C		HK3.24.CV07	CV
3	21F7510891	Phạm Thị Ái	Tâm	8	6	6	6.4	C		HK3.24.CV07	CV
4	22F7510311	Lê Thị Kim	Thanh	5	7	7	6.6	C		HK3.24.CV07	CV
5	21K4050529	Phạm Thuận Kiều	Thanh	7	7	7	7.0	B		HK3.24.CV07	CV
6	21T3070002	Nguyễn Mai Đại	Thành	5	5	8	6.8	C		HK3.24.CV07	CV
7	22K4020314	Lê Phương	Thảo	10	6	8	8.0	B		HK3.24.CV07	CV
8	22F7550238	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	1	4	6	4.6	D		HK3.24.CV07	CV
9	20K4040093	Trần Thị Thanh	Thảo	8	6	9	8.2	B		HK3.24.CV07	CV
10	19L3071127	Dương Văn	Thêm	8	8	9	8.6	A		HK3.24.CV07	CV
11	20L4020004	Hồ Nguyễn Đan	Thi	8	6	9	8.2	B		HK3.24.CV07	CV
12	21K4090279	Chu Thị	Thiết	3	6	7	6.0	C		HK3.24.CV07	CV
13	20F7060157	Cao Văn	Thông	5	7	9	7.8	B		HK3.24.CV07	CV
14	22K4020322	Hoàng Diễm	Thư	3	7	8	6.8	C		HK3.24.CV07	CV
15	21D4040232	Nguyễn Thị Khánh	Thư	7	6	8	7.4	B		HK3.24.CV07	CV
16	21T1040119	Trần Minh	Thư	5	7	7	6.6	C		HK3.24.CV07	CV
17	20L3070163	Hoàng Phương	Thuận	7	8	8	7.8	B		HK3.24.CV07	CV
18	21K4100021	Ngô Đình	Thuận	4	1	8	5.8	C		HK3.24.CV07	CV
19	21A5011146	Nguyễn Hải	Thước	1	8	8	6.6	C		HK3.24.CV07	CV
20	20F7511174	Nguyễn Thị Hoài	Thương	2	8	9	7.4	B		HK3.24.CV07	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
21	18Y3081082	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	7	9	7	7.4	B		HK3.24.CV07	CV
28	21F7540435	Nguyễn Thị Anh	Thy	10	7	8	8.2	B		HK3.24.CV01	CV
22	20T1040061	Trần Minh Nhật	Tiên	1	4	7	5.2	D		HK3.24.CV07	CV
23	21D4040018	Dương Thị Khánh	Trang	10	6	8	8.0	B		HK3.24.CV07	CV
24	21D4040017	Lê Nguyễn Xuân	Trang	4	6	8	6.8	C		HK3.24.CV07	CV
25	21K4050610	Nguyễn Hồng Huyền	Trang	7	6	5	5.6	C		HK3.24.CV07	CV
26	21S2010105	Tôn Nữ Thuý	Trang	2	6	9	7.0	B		HK3.24.CV07	CV
27	21D4040019	Nguyễn Việt Minh	Trí	4	7	9	7.6	B		HK3.24.CV07	CV
28	20N8060014	Phan Văn Hải	Trí	10	9	8	8.6	A		HK3.24.CV07	CV
29	21T1020904	Trà Thanh	Trí	1	8	9	7.2	B		HK3.24.CV07	CV
30	21A5010185	Nguyễn Vân	Trình	5	6	6	5.8	C		HK3.24.CV07	CV
31	21L1030163	Phan Xuân Hữu	Trung	1	6	8	6.2	C		HK3.24.CV07	CV
32	22F7550145	Võ Thị Thanh	Tú	5	7	9	7.8	B		HK3.24.CV07	CV
33	21Y3090113	Phùng Thanh	Tùng	8	8	9	8.6	A		HK3.24.CV07	CV
34	21Y3090117	Phan Thị Cẩm	Vân	5	8	8	7.4	B		HK3.24.CV07	CV
35	21D4060039	Nguyễn Thị Tường	Vi	7	5	6	6.0	C		HK3.24.CV07	CV
36	20L3100066	Lê Văn Anh	Vũ	5	5	6	5.6	C		HK3.24.CV07	CV
37	21D4040279	Hoàng Trần Triệu	Vy	10	8	9	9.0	A		HK3.24.CV07	CV
38	21F7510269	Nguyễn Thị Như	Ý	5	7	6	6.0	C		HK3.24.CV07	CV
39	21Y3050174	Nguyễn Thị Như	Ý	10	6	7	7.4	B		HK3.24.CV07	CV
40	22F7510706	Hồ Thị Như	Ý	6	7	6	6.2	C		HK3.24.CV07	CV
41	19K4021629	Lê Thị	Yên	4	8	8	7.2	B		HK3.24.CV07	CV
1	22K4050016	Ngô Viết Quang	Anh	1	8	8	6.6	C		HK3.24.CV08	CV
2	20K4020151	Trần Phương	Dung	1	6	5	4.4	D		HK3.24.CV08	CV
3	21L1030008	Nguyễn Thị Hương	Giang	10	8	4	6.0	C		HK3.24.CV08	CV
4	22F7540065	Nguyễn Thị Thanh	Hà	4	8	6	6.0	C		HK3.24.CV08	CV
5	22A5010492	Nguyễn Thị Thu	Hà	1	6	5	4.4	D		HK3.24.CV08	CV
6	21T1020364	Nguyễn Thanh	Hiếu	10	6	8	8.0	B		HK3.24.CV08	CV
7	21L3080028	Nguyễn Văn	Hoàng	10	8	6	7.2	B		HK3.24.CV08	CV
8	21L3080205	Nguyễn Quang	Huy	7	6	8	7.4	B		HK3.24.CV08	CV

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
9	21S1010061	Đặng Ngọc	Huyền	4	8	7	6.6	C		HK3.24.CV08	CV
10	21D4010280	Hán Duy	Khánh	7	6	8	7.4	B		HK3.24.CV08	CV
11	21D4010101	Ngô Hồng Nhật	Khánh	4	8	5	5.4	D		HK3.24.CV08	CV
12	22F7560068	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	10	6	8	8.0	B		HK3.24.CV08	CV
13	21D4040131	Trần Nguyễn Thanh	Long	0	0	0	0.0	F		HK3.24.CV08	CV
14	21A5010834	Lê Thị Thuý	Ngân	1	6	5	4.4	D		HK3.24.CV08	CV
15	21F7510300	Nguyễn Thị Thuý	Ngân	10	6	3	5.0	D		HK3.24.CV08	CV
16	21L4010175	Trương Trọng	Nguyên	10	8	5	6.6	C		HK3.24.CV08	CV
17	21K4090223	Ngô Hữu	Phong	1	6	7	5.6	C		HK3.24.CV08	CV
18	21S6050024	Phạm Văn	Phúc	1	6	6	5.0	D		HK3.24.CV08	CV
19	21T1020631	Ngô Thanh	Quang	4	8	5	5.4	D		HK3.24.CV08	CV
20	18T1021254	Phan Đình Nhật	Quang	1	8	7	6.0	C		HK3.24.CV08	CV
21	21T1040105	Nguyễn Trung	Sĩ	7	8	7	7.2	B		HK3.24.CV08	CV
22	22I1010023	Lê Nguyễn Phương	Thảo	0	0	0	0.0	F		HK3.24.CV08	CV
23	22I1010013	Võ Lê Anh	Thư	0	0	0	0.0	F		HK3.24.CV08	CV
24	21K4040239	Nguyễn Hữu	Toàn	1	6	5	4.4	D		HK3.24.CV08	CV
25	22F7510422	Lê Thị Tường	Vi	7	8	4	5.4	D		HK3.24.CV08	CV
1	21T1020228	Hoàng Hạnh Diệu	Anh	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
2	21L3180001	Nguyễn Phan Kiều	Anh	10	6	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
3	18S5021001	Trần Thị Minh	Anh	10	10	4	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
4	21F7540157	Trần Tú	Anh	10	4	4	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
5	21T1020231	Trịnh Công	Anh	8	4	3	4.2	D		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
6	22D4010236	Lê Thị Ngọc	Ánh	10	7	3	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
7	20F7560192	Thái Thị Minh	Châu	10	10	6	7.6	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
8	20T6040001	Ngô Hoàng Bảo	Châu	10	4	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
9	21L4010057	Lê Thành	Chung	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
10	22K4090029	Nguyễn Thị Kim	Cúc	6	6	6	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
11	21K4010114	Lê Đình Quốc	Cường	10	9	7	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
12	21L3080011	Nguyễn Tấn	Đạt	10	8	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N1	PPTLTDTT
1	21D4010185	Nguyễn Thành	Đạt	3	4	9	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N2	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
2	21T3050002	Võ Đỗ Văn	Đạt	4	5	4	4.2	D		HK3.24.PPTLTDTT01.N2	PPTLTDTT
3	21L3180073	Nguyễn Huỳnh Nhật	Đông	10	10	5	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N2	PPTLTDTT
4	22T3050011	Lê Tấn	Dương	4	10	4	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT01.N2	PPTLTDTT
5	21T6090022	Phạm Ngọc	Dương	4	4	7	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N2	PPTLTDTT
6	21D4010009	Nguyễn Thị Thu	Giang	6	6	8	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N2	PPTLTDTT
1	20F7510656	Lê Thanh	Hải	7	7	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
2	21T1020340	Ngô Văn	Hải	4	7	7	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
3	21A5020512	Nguyễn Thị Hồng	Hân	10	7	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
4	21A5010549	Nguyễn Hồng	Hận	4	6	7	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
5	22T1020107	Võ Đức Văn	Hậu	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
6	21L3180091	Nguyễn Ngọc	Hiệp	7	7	7	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
7	21L3180096	Nguyễn Đại	Hòa	10	8	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
8	21F7550166	Đỗ	Hoài	4	6	8	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
9	21L3180027	Hoàng Trọng Bảo	Hưng	10	8	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
10	22Y3020040	Trần Ngọc	Hưng	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
11	20K4160029	Nguyễn Thị Mai	Hương	7	7	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT01.N3	PPTLTDTT
1	21F7510509	Võ Thị Thiên	Hương	6	6	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
2	20K4020751	Huỳnh Văn	Huy	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
3	21F7510538	Hoàng Thị Thu	Huyền	10	5	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
4	21T6090017	Lê Khánh	Huyền	10	10	4	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
5	21F7560119	Ngô Thị Ngọc	Huyền	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
6	21F7510526	Nguyễn Thị Thu	Huyền	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
7	21L3180028	Hồ Quan	Hy	8	9	8	8.2	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
8	21T1020432	Nguyễn Hưng Vĩnh	Kha	0	2	0	0.4	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
9	19L1051018	Nguyễn Quang	Khải	8	10	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
10	22A5010546	Trần Dương	Khang	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
11	20L3080042	Nguyễn Văn Trường	Khánh	6	10	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
12	21A5020662	Nguyễn Đức Anh	Khoa	8	5	7	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
13	21F7550184	Trần Kim	Khuê	10	7	3	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
14	21L3080032	Lê Văn Vũ	Khuê	6	8	8	7.6	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
15	22K4050162	Lê Thị Diệu	Liên	10	7	6	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
16	21K4010190	Lê Vũ Nhật	Linh	8	9	6	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
17	19D4021061	Tôn Nữ Thuỳ	Linh	8	5	6	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
18	22D4040119	Trần Ngọc Khánh	Linh	10	8	3	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
19	22T1020218	Nguyễn Hoàng	Long	8	8	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
20	16T1041041	Nguyễn Ngọc Bảo	Long	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
21	21F7510099	Cao Thị Cẩm	Ly	10	7	4	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
22	22A5010583	Nguyễn Thị Phương	Ly	6	8	8	7.6	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
23	21F7560143	Hoàng Thị	Mai	10	5	4	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
24	22K4280103	Phan Hiền	Mai	10	7	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
25	21F7530001	Nguyễn Thị Trà	Mi	10	7	3	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
26	20K4050309	Phan Hạ	My	8	4	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
27	21K4010213	Nguyễn Hoài	Nam	10	9	4	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
28	22F7510652	Trương Hoài	Nam	6	10	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
29	22S1010057	Y	Nan	10	8	4	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
30	21S9010752	Đặng Hiếu	Ngân	10	4	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
31	21T6050141	Hoàng Thanh Hoài	Ngọc	8	4	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
32	21F7060112	Lê Bá An	Ngọc	8	5	3	4.4	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
33	21T6050018	Nguyễn Phước Bảo	Ngọc	8	6	3	4.6	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
34	18K4029032	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	10	6	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
35	19T3071006	Nguyễn Hoàng	Nhân	6	10	6	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
36	22T1020278	Võ Trọng	Nhân	8	7	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
1	21I1010014	Hồ Thị Yến	Nhi	6	6	7	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
2	22F7540384	Hồ Thị Ngọc	Nhi	9	6	4	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
3	20A5020247	Phan Ngọc Linh	Nhi	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
4	22L3180028	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	7	6	4	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
5	21F7550045	Văn Thị Hồng	Nhung	4	6	6	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
6	21L3080063	Nguyễn Hồng	Phong	7	10	10	9.4	A		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
7	20L3020005	Huỳnh Kim	Phốt	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
8	21K4020345	Hồ Sỹ	Phú	3	9	9	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
9	20L3190061	Nguyễn Thị Thanh	Phú	7	5	7	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
10	22T1080026	Lê Văn	Phương	10	8	4	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
11	21A5010977	Trần Duy	Phương	9	10	10	9.8	A		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
12	22T1020345	Dương Phước Anh	Quân	3	5	4	4.0	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
13	21L3180039	Hoàng Phước Minh	Quân	10	8	9	9.0	A		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
14	20L4030026	Nguyễn Hoàng	Quân	7	5	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
15	20T1020517	Nguyễn Đăng Minh	Quang	10	5	4	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
16	20K4090269	Nguyễn	Quốc	9	7	4	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
17	22S9020085	Hoàng Thị	Sam	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
18	22T1020385	Trương Văn	Sang	6	7	4	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
19	22L1020028	Nguyễn Đăng Hoàng	Sơn	4	10	8	7.6	B		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
20	22A5010699	Nguyễn Đình Tôn	Sơn	7	5	4	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
21	17L3071291	Phùng Trần Thế	Sơn	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
22	21L3180203	Lê Thị Thu	Sương	10	9	7	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
23	20L3070047	Phạm Văn	Tài	6	10	10	9.2	A		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
24	22T1080032	Lê Văn Minh	Tâm	10	7	4	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
25	22K4070105	Nguyễn Thanh	Tâm	6	8	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
26	21L4010227	Nguyễn	Tân	4	5	4	4.2	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
27	20L3070152	Nguyễn Nhật	Tân	4	10	7	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
28	18K4191003	Nguyễn Văn Nhật	Tân	10	5	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
29	22T1080033	Nguyễn Phước Quý	Tấn	10	5	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
30	20K4090297	Nguyễn Hữu	Tây	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
31	21L3080088	Nguyễn Văn	Thái	7	9	9	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
32	21A5010174	Trần Minh	Thắng	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
33	19K4011271	Hoàng Nữ Phương	Thanh	2	6	4	4.0	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
34	21L3080244	Lê Thị	Thanh	7	8	8	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
35	20L3080202	Lê Văn	Thanh	7	6	9	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
36	22A5010325	Phạm Nhất	Thanh	7	10	6	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
37	20D4010886	Hoàng Nhật	Thảo	7	7	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
38	21F7510922	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
39	21F7550062	Trần Minh Bảo	Thiện	7	5	4	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
40	20F7060157	Cao Văn	Thông	4	5	4	4.2	D		HK3.24.PPTLTDTT03	PPTLTDTT
1	22K4030084	Thạch Nguyệt	Thu	4	6	5	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
2	21L3180036	Triệu Thị	Thu	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
3	22S1010097	Lâm Thị Minh	Thư	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
4	20S9010880	Lê Hoàng Thị Thiên	Thư	7	7	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
5	20D4050598	Nguyễn Thị Minh	Thư	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
6	21K4270085	Phạm Thị Anh	Thư	4	6	6	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
7	21S6040022	Hồ Minh	Thư	4	6	5	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
8	21A5011146	Nguyễn Hải	Thước	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
9	21D4050097	Nguyễn Thị	Thùy	7	7	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
10	21T1020193	Đỗ Phạm Minh	Tiến	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
11	21T1020088	Lê Sỹ	Toàn	10	8	8	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
12	22Y3020132	Lê Thị Quỳnh	Trâm	10	8	6	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
13	20T1020598	Phan Bá	Trần	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
14	21F7511029	Lê Thị	Trang	7	8	6	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
15	21F7560256	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	9	7	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
16	21S6040023	Dương Anh	Trúc	4	6	5	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
17	22S6010137	Lê Công	Tuấn	10	8	8	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
18	21L3080108	Lê Ngọc Vĩnh	Tường	10	8	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
19	22K4020363	Dụng Văn	Tướng	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
20	21Y3090114	Trần Thân Minh	Tuyết	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
21	19Y3011386	Hoàng Ngọc	Ty	7	7	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
22	21F7540462	Mai Lê Tú	Uyên	6	7	6	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
23	21A5021256	Nguyễn Thảo	Uyên	7	7	7	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
24	20D4011037	Hoàng Phương	Uyên	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
25	21L3080110	Lê Thị Cẩm	Vân	7	6	5	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
26	22K4030100	Cao Thị Tường	Văn	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
27	21T1020828	Võ Nguyễn Huyền	Vi	6	7	6	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
28	22K4090278	Hồ Thị Thảo	Vi	5	5	5	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
29	22L4010119	Hồ Văn	Vích	5	8	7	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
30	22A5010416	Võ Văn	Việt	3	9	8	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
31	21I1010031	Phạm Thị Bảo	Vy	5	6	6	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
32	21L3180019	Phan Thị Bảo	Vy	8	6	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
33	21Y3050174	Nguyễn Thị Như	Ý	10	5	6	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
34	22K4040226	Nguyễn Thị Như	Ý	10	7	6	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT
1	21L3080002	Lê Thị Quỳnh	Anh	10	8	6	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
2	21L3080274	Phan Trọng	Chung	8	10	8	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
3	20A5010678	Đặng Quốc	Cường	10	5	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
4	21Y3040016	Cao Hoàng Phương	Anh	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
5	21T1020875	Đinh Tuấn	Anh	8	10	8	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
6	21F7550113	Hoàng Văn Tuấn	Anh	2	9	7	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
7	22K4160005	Nguyễn Minh Nhật	Anh	7	5	7	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
8	21L3080182	Nguyễn Văn Phạm	Bằng	2	10	8	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
9	21L3080005	Nguyễn Văn	Bét	5	10	9	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
10	22L3020001	Nguyễn Văn Tuấn	Đạt	2	5	6	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT05.N1	PPTLTDTT
1	22F7510043	Nguyễn Phương Bảo	Châu	7	6	6	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
2	21L3080123	Trần Thanh	Châu	10	1	8	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
3	22F7550014	Trần Đoàn Linh	Chi	4	5	5	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
4	21F7050014	Dương Xuân	Chương	4	8	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
5	22D4010021	Võ Văn Thành	Công	7	9	7	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
6	19K4021057	Nguyễn Đức	Cường	7	5	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
7	22F7550018	Đoàn Thị Hồng	Đào	4	6	6	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
8	21L3080272	Hoàng Xuân	Đạt	7	9	9	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
9	22Y3080019	Nguyễn Mạnh	Dũng	5	9	7	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
10	21K4270021	Phạm Nhật	Hà	5	8	6	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
11	21L1030011	Phạm Thị Thu	Hằng	10	5	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
12	21T6050008	Phan Văn	Hiếu	7	9	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
13	21L3080137	Phan Duy	Hóa	7	9	7	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT
14	21L4020003	Nguyễn Đình	Hoàn	10	9	7	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N2	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
1	21T1020030	Nguyễn Duy	Hoàng	10	5	7	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N3	PPTLTDTT
2	21K4260079	Nguyễn Trung	Hoàng	5	7	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT05.N3	PPTLTDTT
3	21L3080140	Hồ Văn	Hoàng	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N3	PPTLTDTT
4	22K4090077	Trần Thị	Huệ	10	3	7	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT05.N3	PPTLTDTT
5	19L4011112	Đặng Phi	Hùng	10	8	9	9.0	A		HK3.24.PPTLTDTT05.N3	PPTLTDTT
6	21T1020397	Nguyễn Viết	Hùng	4	9	8	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT05.N3	PPTLTDTT
7	20L1040006	Trần Khải	Hưng	10	7	2	4.6	D		HK3.24.PPTLTDTT05.N3	PPTLTDTT
1	21D4010628	Đỗ Viết	Huy	7	8	6	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
2	21Y3010140	Nguyễn Công	Huy	5	10	6	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
3	22T1020629	Phan	Huy	1	5	7	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
4	21L3180111	Trần Quang	Huy	10	10	9	9.4	A		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
5	22D4010071	Bùi Thu	Huyền	7	6	5	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
6	21K4270032	Hàn Thái	Hỷ	1	10	7	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
7	21T2010002	Nguyễn Văn Quốc	Khải	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
8	21L3080030	Hoàng Văn	Khải	4	10	8	7.6	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
9	22K4050144	Trần Uyên	Khanh	1	5	6	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
10	22T1020180	Lê Hoàng	Khôi	1	9	7	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
11	20A5020781	Phạm Trung	Kiên	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
12	21L3140008	Trương Anh	Kiệt	1	10	0	2.2	F	Vắng	HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
13	21K4260037	Đặng Quang	Kỳ	5	5	9	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
14	21K4270037	Trần Ngô Khánh	Lâm	1	8	5	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
15	21T1020887	Hồ Xuân	Lâm	7	8	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
16	21F7540050	Trần Thị	Lân	10	9	6	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
17	21T1020478	Lê Mậu Nhật	Linh	7	10	10	9.4	A		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
18	21L3080037	Nguyễn Thị Như	Linh	7	8	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
19	21T6050121	Trương Thị Phương	Linh	5	6	5	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
20	21L3080038	Nguyễn Thị Quỳnh	Loan	5	9	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
21	22S9010232	Phan Thị Kim	Loan	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
22	21L3180006	Hoàng Văn Hữu	Lộc	4	10	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
23	21L3080039	Hồ Phi	Long	5	10	9	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
24	21T1040009	Nguyễn Hữu Phi	Long	2	6	7	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
25	22L1030056	Hồ Công Thanh	Minh	7	8	9	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
26	21L3080043	Nguyễn Đình	Minh	10	10	9	9.4	A		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
27	21F7540314	Võ Thị Diệu	My	8	8	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
28	22S9020239	Hồ Thị Thùy	Nga	8	8	7	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
29	21F7550220	Phan Thị Ánh	Ngà	8	10	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
30	21L3080046	Nguyễn Thị	Ngân	10	7	7	7.6	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
31	21S9010769	Nguyễn Thị Kim	Ngân	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
32	21F7530034	Dương Hoài	Nghĩa	10	9	9	9.2	A		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
33	21L3080048	Hồ Xuân	Nghĩa	7	8	9	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
34	21L3080050	Nguyễn Khoa Lý	Ngọc	10	7	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
35	21F7510126	Lê Phương	Nguyên	10	7	4	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
36	19L4011172	Nguyễn Văn	Nguyên	7	6	10	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
37	21L4010175	Trương Trọng	Nguyên	10	7	8	8.2	B		HK3.24.PPTLTDTT06	PPTLTDTT
1	22T1020263	Châu Đăng Bảo	Nguyên	7	8	7	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
2	22K4160073	Hà Thị Thanh	Nhàn	7	7	8	7.6	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
3	21T6100011	Lê	Nhân	5	1	8	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
4	21T1040082	Hoàng Kim	Nhân	3	8	8	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
5	18L4011299	Cao Minh	Nhật	8	8	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
6	22A5010647	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
7	21L3080058	Trần Thị Thảo	Nhi	10	9	8	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
8	20K4020462	Hồ Mai Quỳnh	Như	10	4	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
9	22K4280168	Nguyễn Hồng	Phi	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
10	22T1020322	Nguyễn Đình Vĩnh	Phú	1	9	6	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
11	22T6100040	Hoàng Kim	Phú	7	9	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
12	21A5010966	Nguyễn Văn	Phước	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
13	21L3080068	Nguyễn Hoàng	Quân	10	9	6	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
14	21T1020612	Phan Hoàng	Quân	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
15	21D4060159	Thân Trọng Anh	Quân	5	8	5	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
16	20F7010224	Võ Hoàng	Quân	5	9	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
17	22K4020264	Ngô Đức Minh	Quân	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
18	22T1020353	Nguyễn Mạnh	Quân	1	8	5	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
19	21L3080159	Trần Duy	Quốc	5	8	6	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
20	21K4280158	Đỗ Ngọc	Quý	10	6	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
21	21F7510852	Hoàng Thị Như	Quỳnh	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
22	21L3080152	Nguyễn Thanh	Sang	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
23	21L1030079	Nguyễn	Sang	7	8	7	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
24	21L3080077	Trần Việt	Siêu	7	9	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
25	21L3080234	Đỗ Thị	Sinh	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
26	21L1030047	Lê Thị Minh	Tài	10	8	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
27	21L3180207	Nguyễn Anh	Tài	5	9	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
28	21L3080079	Trần Xuân	Tài	7	7	7	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
29	21L1030049	Hoàng Đức Minh	Tân	10	9	5	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT07	PPTLTDTT
1	22F7530040	Ngô Nguyễn Vũ	Thắng	10	7	2	4.6	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
2	22F7530041	Phạm Duy	Thanh	7	8	3	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
3	21L3080245	Phạm Thị Việt	Thanh	4	5	8	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
4	21F7560032	Võ Thị Hoài	Thao	10	6	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
5	20D4040406	Hồ Hoàng Minh	Thi	7	1	1	2.2	F		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
6	21T1080043	Nguyễn Xuân Hoàng	Thiệu	6	10	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
7	21L3080177	Lê Thừa	Thịnh	10	5	9	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
8	21L3080095	Nguyễn Ngọc Vũ	Thịnh	10	5	9	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
9	21S9020251		Thoải	3	7	9	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
10	20D4040414	Nguyễn Thị Minh	Thư	6	5	5	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
11	22K4050472	Trần Nguyễn Minh	Thư	10	5	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
12	22K4040188	Hồ Lê Anh	Thư	4	6	2	3.2	F		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
13	22D4010193	Trần Thị Mỹ	Thủy	10	4	7	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
14	20A5011296	Phạm Ngọc	Toàn	10	7	1	4.0	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
15	21L1030160	Đỗ Thị Bảo	Trân	10	7	1	4.0	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
35	21L3180015	Nguyễn Phúc Huyền	Trân	10	7	6	7.0	B		HK3.24.PPTLTDTT04	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
16	21L1030161	Hồ Thị	Trang	7	7	4	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
17	21T1080050	Lê Quang Minh	Trí	6	10	9	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
18	21L1030057	Lê Thị Diễm	Trinh	8	5	4	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
19	21F7510238	Bùi Thị Thanh	Trúc	10	8	3	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
20	21T1020780	Nguyễn Xuân	Trúc	10	3	5	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
21	21L3080105	Trần Nhật	Trường	7	7	10	8.8	A		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
22	20F7540544	Trương Thanh	Tú	10	9	8	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
23	21T1020790	Phan Đồng	Tú	10	7	10	9.4	A		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
24	21I1020021	Tạ Quốc	Tú	0	4	0	0.8	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
25	18T2011020	Lê Cảnh	Tuấn	7	7	2	4.0	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
26	21T1020799	Lê Minh	Tuấn	7	9	7	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
27	22K4020359	Nguyễn Anh	Tuấn	6	10	9	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
28	21E1010010	Trần Minh	Tuấn	10	9	7	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
29	22D4010219	Võ Thị Ngọc	Tuyền	5	6	4	4.6	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
30	21S2010016	Đỗ Vũ Hải	Vân	10	9	2	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
31	21F7511099	Nguyễn Thị Thảo	Vân	10	7	2	4.6	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
32	21L3080111	Ngô Tấn	Văn	7	9	6	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
33	21L3080157	Huỳnh Quang	Vi	10	7	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
34	21T1020171	Lê Văn	Việt	7	5	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
35	17T3041112	Đỗ Hoàng	Vũ	4	6	10	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
36	21L3080118	Nguyễn Anh	Vũ	4	10	10	8.8	A		HK3.24.PPTLTDTT08	PPTLTDTT
1	18K4161009	Phan Nguyên	Bảo	10	9	7	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
2	21A5020367	Trần Thị Ngọc	Bích	7	9	6	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
3	21T1020291	Trần Văn Tiến	Đạt	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
4	21F7050035	Cao Thị Mỹ	Duyên	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
5	22T1020611	Lê Công	Hiếu	1	9	5	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
6	22D4070004	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	7	5	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
7	21T1110001	Nguyễn Việt Quang	Khang	5	8	7	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
8	21L3080145	Nguyễn Văn	Lành	7	3	7	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
9	22T1080045	Mai Bảo	Long	3	6	4	4.2	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
10	21T1020506	Nguyễn Cang	Mìn	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
11	22T1080075	Hồ Công	Minh	10	9	6	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
12	19F7551110	Dương Hoàng Bảo	Ngân	3	7	5	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
13	20L4020003	Hồ Thị Kiều	Ngân	6	10	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
14	22Y3030123	Hồ Quang	Nghị	7	4	4	4.6	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
15	22T6120006	Hà Bảo	Ngọc	9	7	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
16	22T2050008	Ngô Tôn Nữ Bảo	Ngọc	7	7	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
17	20F7560260	Phạm Thị Quỳnh	Nhi	3	5	5	4.6	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
18	22K4050304	Nguyễn Thị Nhật	Phương	10	6	7	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
19	21T1020638	Bùi Xuân	Quý	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
20	21A5020087	Phạm Minh	Sáng	10	8	6	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
21	21T1080037	Ngô	Tấn	9	6	4	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
22	20L4020004	Hồ Nguyễn Đan	Thi	6	4	4	4.4	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
23	22F7010188	Trần Hồ Minh	Thư	4	2	4	3.6	F		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
24	20Y3050007	Trương Văn	Thư				0.0	F		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
25	21K4280194	Nguyễn Thị Hoàng	Tiên	7	5	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
26	20K4060040	Trương Thị Ngọc	Trai	10	3	5	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
27	21A5021133	Đặng Huyền	Trang	7	5	4	4.8	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
28	21Y3100043	Nguyễn Thị	Trang	3	5	7	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
29	22A5010767	Bùi Anh	Trí	1	9	7	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
30	22F7560148	Hồ Hà	Trinh	4	8	6	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
31	21D4050103	Nguyễn Thục	Uyên	1	3	6	4.4	D		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
32	20T1020640	Lê Ngọc	Việt	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
33	21K4010342	Đặng Hoàng Anh	Vũ	3	8	6	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT09	PPTLTDTT
1	22F7010001	Trần Hoài	An	5	5	6	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
2	20D4020034	Nguyễn Thị Thanh	Bình	5	7	7	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
3	21S9020047	Lê Thị Ngọc	Diệp	4	6	6	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
4	20A5020641	Trần Anh	Đức	4	6	5	5.0	D		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
5	18L3171021	Nguyễn Công	Dương	5	8	5	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
6	19T1021059	Tổng Văn	Duyên	3	6	6	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
7	21F7520001	Lý Ngọc	Hải	9	7	7	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
8	22T1020158	Hoàng Văn Nhật	Huy	9	6	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
9	17I3071182	Đỗ Thành	Long	8	6	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
10	21A5010785	Võ Văn Ngọc	Mạnh	8	6	6	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
11	22K4130060	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	9	7	7	7.4	B		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
12	20T1020484	Nguyễn Thành	Nhân	8	7	8	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
13	20K4260022	Trần Văn	Nhật	10	7	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
14	22T1020283	Đồng Hữu	Nhật	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
15	21A5020941	Nguyễn Đăng Minh	Quân	10	8	8	8.4	B		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
16	20L4010190	Phan Văn	Quốc	9	7	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
17	21A5010283	Đỗ Trần Công	Thành	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
18	22K4050354	Hồ	Thành	10	8	6	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
19	21S7010038	Lê Mai Phương	Thảo	8	5	5	5.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
20	21S9011103	Lưu Thị Thanh	Thúy	9	7	9	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
21	21F7050030	Nguyễn Hữu	Tình	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
22	17T1041075	Trần Quang	Toàn	8	9	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
23	20K4100027	Dương Minh	Tuấn	10	7	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
24	21F7540459	Nguyễn Thị Kim	Tuyết	8	6	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
25	21K4280220	Trần Ngọc	Vũ	6	7	6	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT10	PPTLTDTT
1	21T1020212	Văn Huỳnh Tường	An	10	8	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
2	22T6110031	Cao Thị Phương	Anh	9	5	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
3	21T1020266	Hoàng Ngọc	Chung	8	8	6	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
4	22I1020119	Nguyễn Duy Bảo	Duyên	8	6	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
5	20T1040086	Trần Thị Thúy	Hiên	6	6	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
6	18Y3061015	Huỳnh Bá Nhật	Hoàng	7	8	5	6.0	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
7	20L3190019	Nguyễn Ngọc	Hùng	9	7	5	6.2	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
8	20L4010048	Nguyễn Xuân	Hưng	4	8	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
9	22A5020613	Lê Tuấn	Kiệt	10	9	8	8.6	A		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
10	22K4080017	Nguyễn Thị Kim	Loan	9	6	7	7.2	B		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
11	21K4050329	Hoàng Thị Thanh	Ngân	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
12	21T1020185	Võ Hoàng	Nhật	8	10	5	6.6	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
13	21A5010883	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	8	6	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
14	22L3140044	Lê Thiên	Phúc	10	8	9	9.0	A		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
15	21L3080074	Lê Viết	Rin	9	9	7	7.8	B		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
16	20Y3030151	Trương Xuân	Sáng	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
17	21T6070004	Hoàng Hiệp	Sỹ	8	8	8	8.0	B		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
18	20S9010765	Ngô Thị Minh	Thư	9	5	5	5.8	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
19	18A5011939	Nguyễn Đình Tuấn	Tú	10	6	6	6.8	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
20	21K4220061	Nguyễn Triệu	Tuấn	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
21	18K4011317	Trương Văn	Tuấn	10	7	5	6.4	C		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
22	21L3080112	Nguyễn Viết Thúy	Vi	6	6	5	5.4	D		HK3.24.PPTLTDTT11	PPTLTDTT
1	22F7510013	Lê Đức Duy	Anh	8	6	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
2	20L3190007	Trần Thị Ngọc	Anh	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
3	21D4080001	Lê Thị	Bình	9	5	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
4	21L3080122	Nguyễn Văn	Cận	10	4	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
5	22F7540030	Đặng Thị Linh	Chi	6	8	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
6	21D4080002	Dương Thị	Dịu	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
7	21F7560004	Lê Thị	Đông	5	9	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
8	19A5011283	Đặng Văn	Đức	4	10	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
1	20K4040010	Ngô Tài	Đức	6	8	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
9	22S6010021	Phan Thị Thuý	Dung	6	8	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
10	20A5010743	Phạm Thị Mỹ	Đuyên	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
11	21L3060016	Đặng Thị Bảo	Hà	5	9	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
12	21I1010003	Trần Thị Minh	Hà	4	10	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
13	21A5020282	Vũ Nguyễn Ngọc	Hà	8	6	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
14	21D4080003	Dương Đình Diễm	Hằng	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
15	22F7550035	Nguyễn Thị Thu	Hằng	10	4	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
16	22D4010043	Nguyễn Thị Thu	Hằng	9	5	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
17	22F7560029	Lê Thị Hồng	Hạnh	6	8	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
18	20S6010057	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
19	21T6100010	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	5	9	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
20	21S7060007	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	10	4	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
21	21D4080023	Nguyễn Văn	Hoàng	8	7	8	7.8	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
22	21D4080090	Nguyễn Văn	Hoàng	9	6	9	8.4	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
23	22T1080069	Trần Thanh	Hoàng	10	5	8	7.8	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
24	21D4010628	Đỗ Viết	Huy	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
25	22K4010057	Nguyễn Quý Nhật	Huy	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.TDTK01	TDTK
26	22K4210009	Văn Đoàn Vân	Khánh	6	8	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
27	21K4050238	Nguyễn Văn	Lâm	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.TDTK01	TDTK
28	22S6010057	Nguyễn Hà	Linh	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
29	21D4080034	Võ Thị Kim	Lợi	4	10	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
30	21I1010005	Nguyễn Thị Khánh	Ly	5	9	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
31	20F7560038	Phạm Thị Tuyết	Mai	6	8	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
32	21S6010195	Hồ Thị Tiêu	My	9	5	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
33	22K4030055	Phan Thị Cẩm	My	10	4	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
34	20S6010093	Trần Thị Tuyết	Nga	9	5	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
35	21S9010769	Nguyễn Thị Kim	Ngân	8	6	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
36	21D4080041	Phan Xuân Hiền	Ngọc	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
37	21D4080042	Phan Dương Trung	Nguyên	6	8	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
38	22S6040029	Trương Công	Nguyên	10	4	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
39	19F7551124	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	8	5	9	8.0	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
40	22D4010121	Mai Thị Thanh	Nhật	6	8	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
41	21A5010888	Phan Huỳnh Uyển	Nhi	7	8	8	7.8	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
42	21S5010083	Trang Sĩ	Phú	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK01	TDTK
1	20F7510003	Nguyễn Duy	Anh	5	4	4	4.2	D		HK3.24.TDTK02	TDTK
2	22A5010647	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.TDTK02	TDTK
3	22K4020214	Phan Thị Quỳnh	Nhi	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
4	21D4080092	Cao Thị Khánh	Như	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
5	21K4030089	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	7	5	6	6.0	C		HK3.24.TDTK02	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
6	21F7510799	Phan Thị Kiều	Oanh	4	8	6	6.0	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
7	20L3080182	Đặng Văn	Phôn	10	8	8	8.4	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
8	21L3060070	Nguyễn Hồng	Phúc	7	6	7	6.8	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
9	20L3080289	Nguyễn Hoàng	Phước	7	4	4	4.6	D		HK3.24.TDTK02	TDTK
10	20F7560280	Đoàn Thu	Phương	10	8	6	7.2	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
11	21F7510813	Phạm Thị Thanh	Phương	7	6	6	6.2	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
12	19K4091149	Trần Đức Vĩnh	Quyền	3	4	6	5.0	D		HK3.24.TDTK02	TDTK
13	21A5020295	Nguyễn Chiến	Quyết	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
14	21A5020148	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
15	20D4010838	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	6	6	6	6.0	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
16	21D4080059	Phan Diễm	Quỳnh	10	9	8	8.6	A		HK3.24.TDTK02	TDTK
17	20A5010179	Nguyễn Hoàng	Salana	10	9	9	9.2	A		HK3.24.TDTK02	TDTK
18	21L3080081	Nguyễn Văn	Tài	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
19	22D4010167	Lê Thị Thu	Tâm	10	9	9	9.2	A		HK3.24.TDTK02	TDTK
20	21T1020686	Võ	Thái	6	6	7	6.6	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
21	21T3050039	Võ Minh	Thắng	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
22	22K4080061	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
23	21S7060018	Dương Công Nam	Thiên	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
24	21D4080068	Nguyễn Phước	Thịnh	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
25	22T6100043	Lê Hoàng Anh	Thư	7	6	6	6.2	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
26	21D4080070	Lê Cảnh	Thuấn	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
27	19A5011899	Vi Nây	Thuận	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
28	22S6010126	Trần Công	Thương	7	6	6	6.2	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
29	22K4020327	Lê Thị Phương	Thủy	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
30	21K4020442	Đặng Thị Thanh	Thủy	5	5	5	5.0	D		HK3.24.TDTK02	TDTK
31	21D4080074	Phan Thị	Trâm	8	6	7	7.0	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
32	21D4080006	Hoàng Nguyễn Bảo	Trân	8	6	7	7.0	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
33	21K4010306	Nguyễn Trần Khánh	Trang	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
34	21D4040249	Trần Thị	Trang	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
35	21A5021162	Phạm Thị Phương	Trinh	7	6	6	6.2	C		HK3.24.TDTK02	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
36	21F7510239	Trần Quang	Trung	10	8	9	9.0	A		HK3.24.TDTK02	TDTK
37	21S6020072	Nguyễn Chí	Trường	10	8	8	8.4	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
38	20K4050589	Hồ Thị Cẩm	Tú	4	4	4	4.0	D		HK3.24.TDTK02	TDTK
39	22K4090263	Hoàng Tuấn	Tú	7	6	6	6.2	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
40	21E1010010	Trần Minh	Tuấn	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
41	21A5020271	Cao Phương	Uyên	7	5	6	6.0	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
42	20F7511279	Hoàng Thị Phương	Uyên	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
43	21D4010604	Mai Xuân	Vũ	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
44	22K4080064	Cao Thị Hảo	Vy	4	6	7	6.2	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
45	21F7511130	Đinh Thị Hương	Vy	10	8	8	8.4	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
46	21D4010613	Đinh Thị	Xinh	7	6	6	6.2	C		HK3.24.TDTK02	TDTK
47	19Y3041258	Cao Thị Như	Ý	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK02	TDTK
1	19N8061009	Nguyễn Nguyên	An	7	7	6	6.4	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
2	21A5010216	Nguyễn Thị Vân	Anh	3	6	4	4.2	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
3	21F7510349	Giri Thy	Bảo	7	8	8	7.8	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
4	22L3080002	Nguyễn Hữu Sĩ	Ben	10	7	6	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
5	21D4060005	Đặng Thị Ngọc	Bích	7	6	5	5.6	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
6	21A5020382	Vũ Thị Minh	Châu	10	6	5	6.2	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
7	22F7010029	Tôn Nữ Quỳnh	Chi	1	7	5	4.6	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
8	21A5020402	Nguyễn Quốc	Cường	10	7	6	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
9	20F7510047	Mai Hoàng Hải	Đăng	10	7	6	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
10	21K4010115	Nguyễn Công	Danh	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
11	20K4050103	Hồ Thị Hiền	Danh	3	6	4	4.2	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
12	21T1020282	Hoàng Phan Quốc	Đạt	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
13	21D4060075	Lê Thị	Diễm	10	5	4	5.4	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
14	22K4080047	Nguyễn Huyền	Diệu	7	5	6	6.0	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
48	19T6011010	Nguyễn Hồ Phú	Đức	10	9	9	9.2	A		HK3.24.TDTK02	TDTK
15	22K4080006	Nguyễn Tuấn	Dũng	3	6	5	4.8	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
16	20K4020157	Trần Văn	Dũng	7	2	6	5.4	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
17	21F7010090	Bùi Thị	Hà	7	7	6	6.4	C		HK3.24.TDTK03	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
18	21K4040055	Cao Thị Mỹ	Hà	6	6	7	6.6	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
19	21A5020487	Trần Thị Thanh	Hà	7	2	6	5.4	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
20	21L3080131	Hồ Ngọc Minh	Hải	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.TDTK03	TDTK
21	21A5010549	Nguyễn Hồng	Hận	10	6	7	7.4	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
22	21K4090077	Võ Thị Phương	Hăng	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.TDTK03	TDTK
23	19N8071003	Nguyễn Thị Mỹ	Hảo	4	5	5	4.8	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
24	21K4160046	Đinh Thị	Hảo	3	8	8	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
25	22A5020135	Nguyễn Thị	Hiên	2	7	7	6.0	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
26	22S9010066	Quang Thị	Hiên	10	6	6	6.8	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
27	22T1040086	Mai Xuân	Hiên	3	2	5	4.0	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
28	21S9020090	Y	Hoài	10	7	6	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
29	22T1020622	Lê Phi	Hưng	3	5	6	5.2	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
30	22Y3020040	Trần Ngọc	Hưng	10	7	7	7.6	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
31	22K4020107	Nguyễn Thị Lan	Hương	10	7	6	7.0	B		HK3.24.TDTK03	TDTK
32	21T1040048	Đoàn Thị Thu	Huyền	3	6	4	4.2	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
33	21T6090017	Lê Khánh	Huyền	10	4	4	5.2	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
34	21F7510073	Nguyễn Khánh	Huyền	3	5	4	4.0	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
35	21K4010174	Phạm Lưu Ngọc	Khánh	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.TDTK03	TDTK
36	21L3080032	Lê Văn Vũ	Khuê	10	5	4	5.4	D		HK3.24.TDTK03	TDTK
37	21S6040007	Triệu Anh	Kiệt	7	6	5	5.6	C		HK3.24.TDTK03	TDTK
38	21A5020705	Lê Thị Khánh	Linh	4	2	4	3.6	F		HK3.24.TDTK03	TDTK
1	22K4020138	Bùi Thị	Linh	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
2	21L4010052	Lê Thị Mỹ	Linh	10	7	5	6.4	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
3	22K4160048	Phạm Thành	Lộc	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.TDTK04	TDTK
4	20D4040263	Đặng Nguyễn Hoàng	Long	1	7	7	5.8	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
5	21A5020730	Nguyễn Công Hoàng	Long	4	5	6	5.4	D		HK3.24.TDTK04	TDTK
6	21F7560143	Hoàng Thị	Mai	7	5	7	6.6	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
7	22T1020665	Đỗ Tiến	Mạnh	4	8	8	7.2	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
8	21L1030030	Lê Thị Mi	Mi	7	9	9	8.6	A		HK3.24.TDTK04	TDTK
9	21K4020240	Hoàng Nhật	Minh	7	9	9	8.6	A		HK3.24.TDTK04	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
10	22F7510197	Y- Huynh	Mlô	7	9	8	8.0	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
11	22K4100006	Trần Thị Trà	My	7	8	9	8.4	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
12	19T3071006	Nguyễn Hoàng	Nhân	1	8	5	4.8	D		HK3.24.TDTK04	TDTK
13	21T6050019	Tôn Thất Thiện	Nhân	4	6	5	5.0	D		HK3.24.TDTK04	TDTK
14	21F7550251	Dương Hoàng Hà	Nhi	1	8	7	6.0	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
15	20S6010106	Dương Nữ Bình	Nhi	4	8	7	6.6	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
16	22D4010122	Phan Thị Yến	Nhi	4	5	7	6.0	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
17	21D4060141	Hoàng Thị Hồng	Nhi	10	6	6	6.8	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
18	21K4040175	Lê Thị Quỳnh	Như	7	6	6	6.2	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
19	21A5010911	Nguyễn Lê Liên	Như	1	5	6	4.8	D		HK3.24.TDTK04	TDTK
20	21K4070193	Huỳnh Thị Hồng	Phân	4	5	7	6.0	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
21	21D4060151	Hoàng Quốc	Phú	4	6	8	6.8	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
22	21K4010245	Trần Nguyễn	Phú	10	4	9	8.2	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
23	22K4010131	Nguyễn Hồng	Phúc	4	5	9	7.2	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
24	22S6030034	Đỗ Đức	Quân	10	5	8	7.8	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
25	22T1020345	Dương Phước Anh	Quân	1	5	8	6.0	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
26	21T1040022	Nguyễn Thế	Quân	7	8	8	7.8	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
27	19K4021403	Trần Viết Duy	Quân	4	7	8	7.0	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
28	21T1020854	Võ	Quang	10	7	9	8.8	A		HK3.24.TDTK04	TDTK
29	20K4090269	Nguyễn	Quốc	10	7	8	8.2	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
30	20F7550311	Đặng Thị Bích	Quyen	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.TDTK04	TDTK
31	21D4060029	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	10	7	8	8.2	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
32	21F7510848	Huỳnh Diễm	Quỳnh	7	7	6	6.4	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
33	22L1020010	Đoàn Đình	Rốt	1	6	6	5.0	D		HK3.24.TDTK04	TDTK
34	20Y3030151	Trương Xuân	Sáng	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.TDTK04	TDTK
35	21D4060032	Nguyễn Thị	Sương	10	8	8	8.4	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
36	22F7010172	Trần Lê Anh	Tài	7	7	6	6.4	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
37	21D4060170	Trần Thị Kiến	Tâm	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK04	TDTK
38	22K4020297	Trần Duy	Tân	4	7	5	5.2	D		HK3.24.TDTK04	TDTK
39	20K4090297	Nguyễn Hữu	Tây	0	0	0	0.0	F	KHông học	HK3.24.TDTK04	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
40	21T6090053	Phạm Thị Quỳnh	Thoa	1	7	7	5.8	C		HK3.24.TDTK04	TDTK
1	22A5010492	Nguyễn Thị Thu	Hà	4	4	4	4.0	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
2	21T1020363	Cao Dương Minh	Hiếu	5	4	6	5.4	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
3	15S9021113	Nguyễn Thị	Nhàn	5	6	5	5.2	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
4	21A5021048	Võ Lê Nhật	Thảo	5	5	5	5.0	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
5	21K4020414	Hồ Anh	Thi	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
6	22K4010162	Nguyễn Thị Minh	Thi	10	9	9	9.2	A		HK3.24.TDTK05	TDTK
7	21K4280184	Phan Tấn	Thịnh	5	6	6	5.8	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
8	22S6010122	Bùi Thị Lệ	Thu	5	6	7	6.4	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
9	22F7010187	Đặng Thị	Thu	4	5	5	4.8	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
10	21D4060177	Hồ Thị Hoài	Thu	7	5	7	6.6	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
11	21K4070241	Hoàng Kim Diệu	Thư	4	5	5	4.8	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
2	22S9020095	Nguyễn Thị Anh	Thư	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
12	22L4030015	Nguyễn Thị Minh	Thư	7	8	8	7.8	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
13	21S6040008	Triệu Anh	Thư	6	7	7	6.8	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
14	21D4060216	Ngô Thị Thu	Thùy	10	8	8	8.4	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
15	21D4060037	Nguyễn Thị Khánh	Tiên	10	8	6	7.2	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
16	21T1080044	Nguyễn Đình	Tiên	10	8	8	8.4	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
17	20L3070066	Huỳnh Kim	Toàn	8	7	6	6.6	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
18	21L4010018	Lê Thị Hương	Trà	4	5	5	4.8	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
19	21S6010324	An Hà Bảo	Trâm	7	8	7	7.2	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
20	21L1030056	Trần Thị Ngọc	Trâm	10	8	8	8.4	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
21	21T1080067	Đỗ Đặng Huyền	Trang	0	0	0	0.0	F	KĐĐK	HK3.24.TDTK05	TDTK
22	21K4090334	Huỳnh Thị Xuân	Trúc	5	7	8	7.2	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
23	19T1041046	Nguyễn Đình Anh	Tú	7	6	5	5.6	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
24	21S6010343	Nguyễn Đức Phong	Tuấn	10	8	9	9.0	A		HK3.24.TDTK05	TDTK
25	20K4100027	Dương Minh	Tuấn	7	6	5	5.6	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
26	22K4020363	Dụng Văn	Tưởng	5	6	7	6.4	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
27	21L1030059	Trần Ngọc	Tuyền	10	8	9	9.0	A		HK3.24.TDTK05	TDTK
28	21Y3090114	Trần Thân Minh	Tuyết	7	6	5	5.6	C		HK3.24.TDTK05	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
29	21L1030169	Hồ Thị Hạ	Uyên	10	10	9	9.4	A		HK3.24.TDTK05	TDTK
30	22F7510417	Phạm Nguyễn Khánh	Vân	4	5	4	4.2	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
31	21T1020828	Võ Nguyễn Huyền	Vi	5	6	6	5.8	C		HK3.24.TDTK05	TDTK
32	20L3070179	Hồ Hoàng	Việt	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
33	22K4160137	Nguyễn Thế Quốc	Việt	4	5	4	4.2	D		HK3.24.TDTK05	TDTK
34	21K4050671	Nguyễn Tiến	Việt	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
35	21N8070002	Phạm Hoàng Như	Ý	10	9	8	8.6	A		HK3.24.TDTK05	TDTK
36	21D4060050	Đặng Thị	Yến	10	8	7	7.8	B		HK3.24.TDTK05	TDTK
3	22T1020022	Nguyễn Kim	Bảng	6	8	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
4	22A5010017	Nguyễn Đình	Bảo	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
5	20L3080234	Lê Minh	Châu	9	5	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
6	20F7560192	Thái Thị Minh	Châu	10	4	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
7	20L4020024	Vi Văn	Hậu	0	0	0	0.0	F	KHông học	HK3.24.TDTK06	TDTK
8	18L3191005	Nguyễn Thanh	Hiếu	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
9	21T6050094	Nguyễn Xuân	Hiếu	8	6	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
10	22K4280067	Văn Đức	Hoàng	10	4	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
11	21L4040035	Phạm Quốc	Huy	5	9	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
12	22F7550050	Nguyễn Văn	Huỳnh	8	6	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
13	21S9010563	Ngô Mai Hoàng	Lam	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
14	19K4071091	Nguyễn Phú	Long	4	10	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
15	21T3030013	Phan Thị	Nha	5	9	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
16	21A5010883	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
17	21S6050091	Trần Yến	Nhi	8	6	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
18	21T1020606	Nguyễn Hữu	Phước	7	8	9	8.4	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
19	22F7540231	Nguyễn Ngọc Mai	Quỳnh	6	9	9	8.4	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
20	21S6010274	Phạm Như	Quỳnh	5	10	9	8.4	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
21	19L3181131	Nguyễn Hồng	Sơn	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
22	21D4080005	Đoàn Thị Bảo	Trâm	8	6	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
23	21T1020787	Nguyễn Đăng Phước	Trường	9	5	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
24	22S9020113	Đặng Thị Tường	Vi	4	10	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
25	18T6051319	Trần Thị Nhi	Ví	7	7	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
26	21E1010013	Hoàng Trọng	Việt	8	6	9	8.2	B		HK3.24.TDTK06	TDTK
1	22K4010017	Lê Hữu Quang	Bảo	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
2	21S9020037	Nguyễn Phan Anh	Bội	6	6	8	7.2	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
3	19F7511040	Đỗ Thị Minh	Châu	6	7	6	6.2	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
4	21A5020130	Huỳnh Tấn	Đạt	1	6	7	5.6	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
5	22Y3030046	Nguyễn Duy	Dũng	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
6	21A5010502	Hoàng Thiệu	Dương	1	8	8	6.6	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
7	22F7540358	Hoàng Thị	Hà	4	6	7	6.2	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
8	21A5010543	Dương Thế	Hải	1	8	7	6.0	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
9	22K4090072	Đinh Ngọc	Hoàng	6	7	7	6.8	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
10	21S9010561	Nguyễn Thị Thanh	Lam	5	7	6	6.0	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
11	21A5020740	Vũ Thị Khánh	Ly	0	7	0	1.4	F	KĐĐK	HK3.24.TDTK07	TDTK
12	21T1080023	Trần Đại	Nam	10	7	6	7.0	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
13	22Y3030123	Hồ Quang	Nghị	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
14	21F7510727	Nguyễn Hồng	Nhật	4	6	6	5.6	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
15	22L3070095	Phan Thị	Nhung	5	7	7	6.6	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
16	21F7540137	Ngô Thị	Ny	6	7	6	6.2	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
17	22A5010696	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	7	7	8	7.6	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
18	22T1020409	Võ Quốc Duy	Tân	1	6	6	5.0	D		HK3.24.TDTK07	TDTK
19	22T1040078	Nguyễn Thừa	Tấn	1	7	7	5.8	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
20	22A5010337	Nguyễn Thị Phương	Thảo	5	7	7	6.6	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
21	22A5010728	Trần Phước Anh	Thư	5	7	6	6.0	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
22	20Y3050007	Trương Văn	Thư	10	7	7	7.6	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
23	21K4280195	Lê Thị Cẩm	Tiên	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.TDTK07	TDTK
24	22A5010373	Hồ Thị	Tình	8	8	7	7.4	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
25	20K4060040	Trương Thị Ngọc	Trai	7	7	7	7.0	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
26	19F7511632	Trần Võ Hữu	Trưởng	5	8	7	6.8	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
27	20S6010190	Hoàng Lê	Uyên	4	7	8	7.0	B		HK3.24.TDTK07	TDTK
28	20T6060109	Hồ Văn	Vôi	0	0	0	0.0	F	Không học	HK3.24.TDTK07	TDTK

TT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá		Điểm TKTHP 60%	Điểm học phần		Ghi chú	Lớp	Môn
				CC 20%	KT 20%		Điểm số (thang điểm 10)	Điểm chữ (thang điểm A,B,C,D,F)			
29	22F7010222	Dương Khánh	Vy	6	6	7	6.6	C		HK3.24.TDTK07	TDTK
36	20D4050292	Nguyễn Khắc	Dương	4	5	6	5.4	D		HK3.24.BĐ04	BĐ
37	20A5020887	Hoàng Nguyên Bảo	Ngọc	6	5	5	5.2	D		HK3.24.PPTLTDTT02	PPTLTDTT
37	20A5020887	Hoàng Nguyên Bảo	Ngọc	4	5	5	4.8	D		HK3.24.TDTK05	TDTK